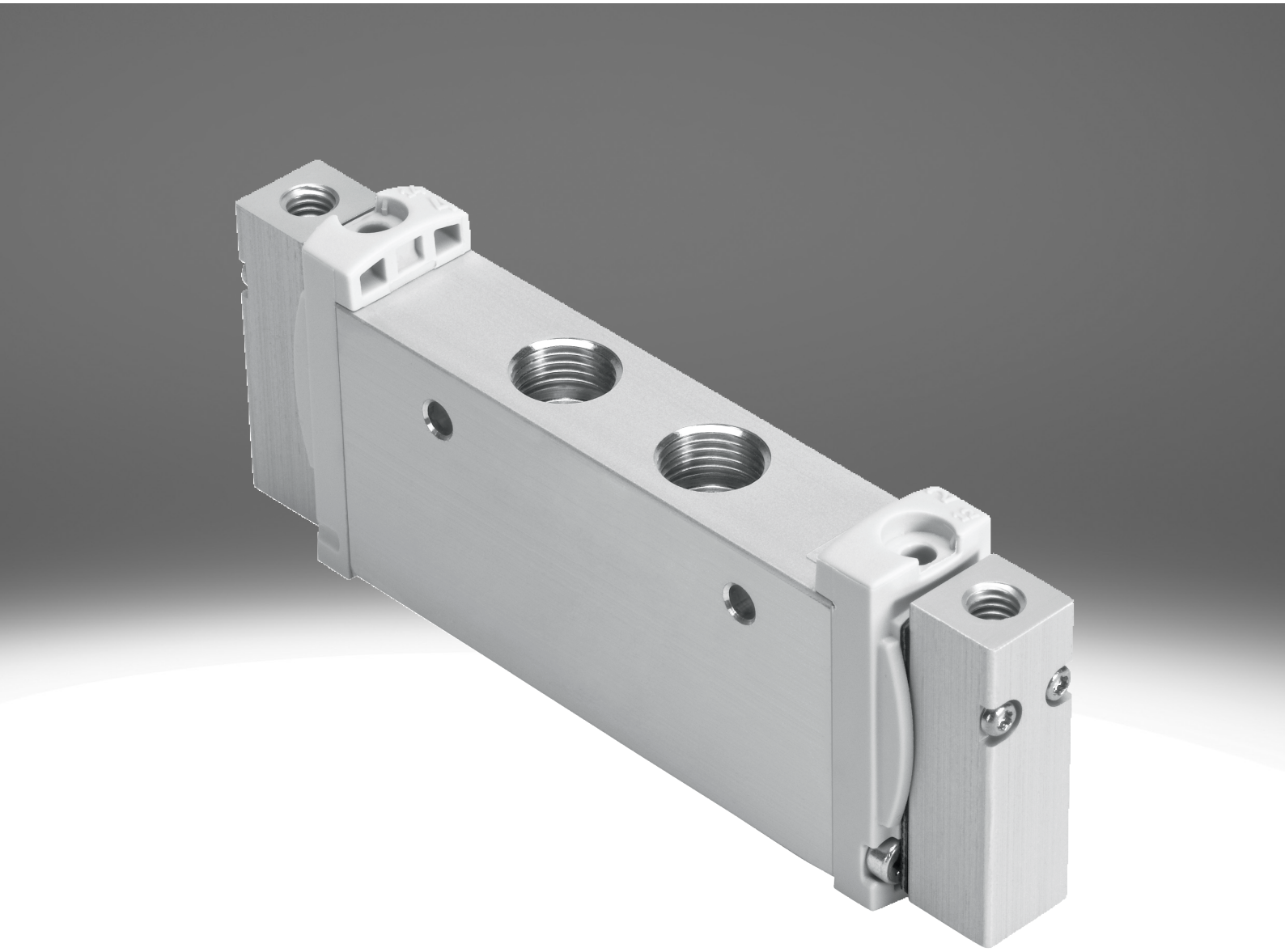
Van khí nén VUWG



Đặc trưng

Tổng quan

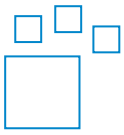
Đổi mới:
- Kích thước kết nối đa dạng (M3, M5, M7, G1/8, G1/4)
- Áp suất tối đa 10 bar
- 2 Van 3/2 trong một thân van

Biến đổi:
- Các chức năng van đa năng
- Van ống có thể được sử dụng như van riêng lẻ hoặc van pin
- Có thể trộn lẫn trên cùng đế van cho dòng van nội tuyến M5 và M7
- Các van cơ sở phụ tương tự cho đế ray van M5 hoặc M7
- Pin có vùng áp suất
- Các đầu nối cắm nhanh có thể lựa chọn

Đáng tin cậy:
- Các thành phần kim loại bền và chắc chắn
- Dịch vụ đáng tin cậy nhờ các van có thể thay đổi nhanh chóng và dễ dàng

Dễ dàng lắp:
- Gắn tường vững chắc hoặc gắn ray DIN
- Dễ dàng lắp ráp nhờ vít cố định và phớt

Thông tin đặt hàng - hệ thống mô-đun



Sản phẩm có thể cấu hình
Sản phẩm này và tất cả các tùy chọn sản phẩm của nó có thể được đặt hàng thông qua trình cấu hình.

Chức năng van

[B52] Van nhánh 5/2, lưỡng ổn

Van xung được sử dụng để tạo ra xung khí hoặc chất lỏng ngắn và chính xác. Nó thường được sử dụng trong các hệ thống khí nén để kích hoạt tín hiệu hoặc chuyển động một cách nhanh chóng và chính xác. Van xung được kích hoạt bằng tín hiệu điều khiển điện hoặc khí nén.

[M52] Van 5/2, một cuộn coil

Van ổn định đơn chỉ có một trạng thái ổn định. Nó có thể được chuyển sang vị trí hoạt động, nhưng sẽ tự động trở về vị trí ban đầu (nghỉ) ngay khi xung điều khiển được loại bỏ. Điều này thường được thực hiện bằng lò xo hồi vị hoặc hệ thống hồi vị bằng khí nén.

[T32C] Van 2x3/2, vị trí dừng đóng

Van 2x3/2 chiều bao gồm hai van 3/2 chiều riêng biệt được đặt trong một vỏ chung. Cả hai van có thể được kích hoạt đồng thời hoặc độc lập, tùy thuộc vào hệ thống điều khiển.
Vị trí nghỉ đóng là vị trí cơ bản của van, tức là vị trí mà van không bị tác động.

[T32H] Van nhánh 2x3/2, 1x vị trí dừng đóng, 1x vị trí dừng mở

Van 2x3/2 chiều bao gồm hai van 3/2 chiều riêng biệt được đặt trong một vỏ chung. Cả hai van có thể được kích hoạt đồng thời hoặc độc lập, tùy thuộc vào hệ thống điều khiển.
Vị trí nghỉ đóng là vị trí cơ bản của van, tức là vị trí mà van không bị tác động.
Vị trí nghỉ mở đề cập đến vị trí cơ bản hoặc vị trí nghỉ của van điều khiển hướng trong đó một số cổng được kết nối với nhau và không bị chặn miễn là van không bị tác động.

[T32U] Van nhánh 2x3/2, vị trí dừng mở

Van 2x3/2 chiều bao gồm hai van 3/2 chiều riêng biệt được đặt trong một vỏ chung. Cả hai van có thể được kích hoạt đồng thời hoặc độc lập, tùy thuộc vào hệ thống điều khiển.
Vị trí nghỉ mở đề cập đến vị trí cơ bản hoặc vị trí nghỉ của van điều khiển hướng trong đó một số cổng được kết nối với nhau và không bị chặn miễn là van không bị tác động.

[P53U] Van nhánh 5/3, vị trí trung tâm được thông khí

Nếu không có tín hiệu chuyển mạch, van với 3 vị trí chuyển mạch sẽ đảm nhận vị trí giữa. Ở vị trí giữa được thông khí, cổng nối 2 và 4 được kết nối với cổng nối 3 và 5. Điều này có nghĩa là khí đi từ các cổng nối làm việc (2 và 4) đến các cổng nối xả khí (3 và 5).

Đặc trưng

[P53E] Van nhánh 5/3, vị trí trung tâm được thông khí

Nếu không có tín hiệu chuyển mạch, van với 3 vị trí chuyển mạch sẽ đảm nhận vị trí giữa. Ở vị trí giữa được thông khí, cổng nối 2 và 4 được kết nối với cổng nối 3 và 5. Điều này có nghĩa là khí đi từ các cổng nối làm việc (2 và 4) đến các cổng nối xả khí (3 và 5).

[P53C] Van 5/3, vị trí trung tâm đóng

Nếu không có tín hiệu chuyển mạch, van có 3 vị trí chuyển mạch sẽ đảm nhận vị trí giữa. Ở vị trí trung tâm đóng, cổng 2 và 4 đóng lại, không có luồng khí nào đi qua van.

Loại van điều khiển

[B] Van tấm kết nối

Đối với các van tấm kết nối, các cổng nối nguồn cấp và cổng nối làm việc (2, 4) được kết nối với van thông qua liên kết khí nén (ví dụ: tấm kết nối).

[L] Van ống

Van gắn lẻ được thiết kế để sử dụng mà không có liên kết khí nén. Tất cả các cổng nối khí nén đều nằm trên van và có thể được trang bị các mối nối vít/ống mềm.

[S] Van bán nội tuyến

Các cổng nối cung cấp được kết nối với van bằng liên kết khí nén đối với van nửa măng xông (ví dụ tấm kết nối). Các cổng nối làm việc (2, 4) ở trên van.

Đặt lại chế độ cho van đơn ổn

[_] Không có

[A] Lò xo khí nén

Nếu không có tín hiệu chuyển mạch, van sẽ được di chuyển về vị trí dừng bằng khí nén. Do đó, điều cần thiết là phải có khí nén. Nguồn cấp khí nén cho quá trình thiết lập lại bằng khí nén được cung cấp từ kênh 1.

[E] Lò xo khí nén, ngoài

Nếu không có tín hiệu chuyển mạch, van sẽ được di chuyển về vị trí nghỉ bằng khí nén. Do đó, điều cần thiết là phải có khí nén. Nguồn cung cấp khí nén cho quá trình thiết lập lại bằng khí nén được cung cấp từ kênh 14 của thanh nối.

[M] Lò xo cơ học

Nếu không có tín hiệu chuyển mạch, van sẽ được di chuyển về vị trí dừng bằng lực lò xo cơ học. Không nhất thiết phải có khí nén.

[R] Lò xo khí nén/cơ khí hỗn hợp

Nếu không có tín hiệu chuyển mạch, van sẽ được di chuyển về vị trí dừng bằng khí nén và lực lò xo cơ học. Do đó, điều cần thiết là phải có khí nén. Nguồn cấp khí nén cho quá trình thiết lập lại bằng khí nén được cung cấp từ kênh 1.

[X] Hỗn hợp, lò xo khí nén/cơ khí, bên ngoài

Nếu không có tín hiệu chuyển mạch, van sẽ được di chuyển về vị trí dừng bằng khí nén và lực lò xo cơ học. Do đó, điều cần thiết là phải có khí nén. Nguồn cấp khí nén cho quá trình thiết lập lại bằng khí nén được cung cấp từ kênh 14 của dải kết nối.

Cổng nối khí nén

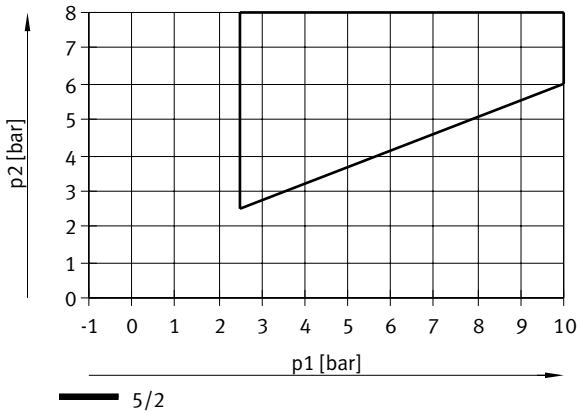
Thiết kế của cổng nối khí nén. Sản phẩm đã cấu hình được lắp ráp hoàn chỉnh với kiểu cổng nối đã chọn. Có các loại sau:
- Cổng nối ren (ví dụ: ren hệ mét M5)
- Đầu nối cắm cho ống khí nén có dung sai bên ngoài (ví dụ: đối với ống có đường kính ngoài 6 mm)

Thông gió

Thiết kế của cổng nối khí nén 3 và 5. Sản phẩm đã cấu hình được lắp ráp hoàn chỉnh với kiểu cổng nối đã chọn. Có các loại sau:
- không có mối nối vít (cổng nối ren với ren hệ mét)
- với mối nối vít (cổng nối cắm cho ống khí nén có dung sai bên ngoài)
- Bộ giảm thanh

Đặc trưng

Áp suất vận hành [bar]



Sơ đồ này áp dụng cho van 2x3/2 và van 5/2 đơn ổn có lò xo khí: T32CA, T32UA, T32A; M52A, M52R
Lưu ý: Lò xo không khí được cung cấp áp suất từ cổng 1 (áp suất vận hành). Để có thể chuyển đổi van một cách đáng tin cậy, phải luôn tuân thủ áp suất tối thiểu theo sơ đồ đối với áp suất điều khiển.

Mã mẫu

001	Dòng	
VUWG	Van khí nén	

002	Loại van điều khiển	
B	Van tấm kết nối	
L	Van ống	
S	Van bán nội tuyến	

003	Kích thước	
10A	Kích thước 10, lưu lượng khác nhau	
10	Kích thước 10	
14	Kích thước 14	
18	Kích thước 18	

004	Chức năng van	
B52	Van nhánh 5/2, lưỡng ổn	
M52	Van 5/2, một cuộn coil	
P53C	Van 5/3, vị trí trung tâm đóng	
P53E	Van nhánh 5/3, vị trí trung tâm được thông khí	
P53U	Van nhánh 5/3, vị trí trung tâm được thông khí	
T32C	Van 2x3/2, vị trí dừng đóng	
T32H	Van nhánh 2x3/2, 1x vị trí dừng đóng, 1x vị trí dừng mở	
T32U	Van nhánh 2x3/2, vị trí dừng mở	

005	Đặt lại chế độ cho van đơn ổn	
	Không có	
A	Lò xo khí nén	
E	Lò xo khí nén, ngoài	
M	Lò xo cơ học	
R	Lò xo khí nén/cơ khí hỗn hợp	
X	Hỗn hợp, lò xo khí nén/cơ khí, bên ngoài	

006	Cổng nối khí nén	
F	Mặt bích/tấm kết nối	
G18	G1/8	
G14	G1/4	
M3	M3	
M5	M5	
M7	M7	
Q3	Đầu nối dạng cắm 3 mm	
Q4	Cổng nối phích cắm 4 mm	
Q4H	Kết nối plug-in 4 mm, với ren M7	
Q6	Cổng nối phích cắm 6 mm	
Q6H	Đầu nối 6 mm với ren kết nối M7	
Q8	Đầu nối 8 mm	
Q10	Đầu nối cắm 10 mm	
T316	Cổng nối phích cắm 3/16“	
T316H	Đầu nối cho 3/16“, với ren nối M7	
T38	Cổng nối phích cắm 3/8 „	
T18	Cổng nối nhanh 1/8“	
T14	Cổng nối phích cắm 1/4“	
T14H	Đầu nối cho 1/4“, với ren nối M7	
T532	Đầu nối cắm 5/32“	
T516	Cổng nối phích cắm 5/16 „	

007	Thông gió	
	Không có mối nối vít	
QN	Với đầu nối khí	
U	Bộ giảm thanh	

Bảng dữ liệu

VUWG-L10A, van nội tuyến M3, dữ liệu kỹ thuật chung					
Chức năng van	5/2 van, 1 cuộn coil		5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Kiểu cài đặt lại[1]	lò xo cơ học	lò xo cơ học, lò xo khí nén	lò xo cơ học		
Phù hợp với chân không	có	không	có		
Cấu trúc xây dựng	thanh trượt pít tông				
Xếp chồng	gối chồng dương		xếp chồng không xác định		gối chồng dương
Nguyên lý bít	mềm				
Kiểu vận hành	khí nén				
Kiểu điều khiển	trực tiếp				
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược		
Chức năng khí xả	có thể điều tiết				
Kiểu gắn[2]	tùy ý:, trên thanh ray PR, với lỗ xuyên				
Vị trí lắp đặt	bất kì				
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	80 l/ph	100 l/ph	90 l/ph		
Thời gian chuyển mạch bật	5 ms		7 ms		
Thời gian chuyển mạch tắt	16 ms	11 ms	19 ms		
Thời gian chuyển đổi lúc	–		9 ms		
Cổng nối khí điều khiển 12	M5				
Cổng nối khí điều khiển 14	M5				
trọng lượng sản phẩm	34 g	37 g	40 g		
Lớp chống ăn mòn KBK[3]	2 - bị ăn mòn vừa phải				

1) Loại thiết lập lại kết hợp

2) Nếu một số van được vặn với nhau để tạo thành một khối thông qua các lỗ xuyên, thì phải đảm bảo khoảng cách tối thiểu là 0,3 mm bằng cách chèn các miếng đệm.

3) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

VUWG-L10A, van nội tuyến M3, các điều kiện vận hành và môi trường					
Chức năng van	5/2 ổn định kép	5/2 van, 1 cuộn coil	5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]				
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)				
Áp suất vận hành	-0,9 ... 10 bar				
Áp suất điều khiển	1,5 ... 10 bar	2,5 ... 10 bar	3 ... 10 bar		
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-5 ... 60°C				
Nhiệt độ trung bình	-5 ... 50°C				
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Loại 5 theo ISO 14644-1				

VUWG-L10A, van nội tuyến M3, vật liệu	
Vật liệu vỏ	Nhôm, anốt hóa
Vật liệu của phớt	HNBR, NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

Bảng dữ liệu

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M5, dữ liệu kỹ thuật chung											
Chức năng van	2x3/2 đóng ổn định đơn		2x3/2 mở ổn định đơn		2x3/2 mở/đóng đơn ổn định		5/2 van, 1 cuộn coil		5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Kiểu cài đặt lại[1]	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học	lò xo cơ học, lò xo khí nén	lò xo cơ học		
Phù hợp với chân không	có	không	có	không	có	không	có	không	có		
Cấu trúc xây dựng	thanh trượt pít tông										
Xếp chồng	gối chồng dương								xếp chồng không xác định		gối chồng dương
Nguyên lý bít	mềm										
Kiểu vận hành	khí nén										
Kiểu điều khiển	trực tiếp										
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược		
Chức năng khí xả	có thể điều tiết										
Kiểu gắn[2]	tùy ý:, trên thanh ray PR, với lỗ xuyên										
Vị trí lắp đặt	bất kì										
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	135 l/ph	150 l/ph	125 l/ph	150 l/ph	125 l/ph	150 l/ph	190 l/ph	220 l/ph	200 l/ph		
Thời gian chuyển mạch bật	6 ms	4 ms	6 ms	4 ms	6 ms	4 ms	7 ms	6 ms	8 ms		
Thời gian chuyển mạch tắt	7 ms	9 ms	7 ms	9 ms	7 ms	9 ms	16 ms	12 ms	25 ms		
Thời gian chuyển đổi lúc	–								11 ms		
Cổng nối khí điều khiển 12	M5										
Cổng nối khí điều khiển 14	M5										
trọng lượng sản phẩm	51 g	48 g	51 g	48 g	51 g	48 g	41 g	45 g	48 g		
Lớp chống ăn mòn KBK[3]	2 - bị ăn mòn vừa phải										

1) Loại thiết lập lại kết hợp

2) Nếu một số van được vặn với nhau để tạo thành một khối thông qua các lỗ xuyên, thì phải đảm bảo khoảng cách tối thiểu là 0,3 mm bằng cách chèn các miếng đệm.

3) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M5, các điều kiện vận hành và môi trường								
Chức năng van	2x3/2 đóng ổn định đơn	2x3/2 mở ổn định đơn	2x3/2 mở/ đóng đơn ổn định	5/2 ổn định kép	5/2 van, 1 cuộn coil	5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]							
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)							
Áp suất vận hành	-0,9 ... 10 bar							
Áp suất điều khiển	1,5 ... 10 bar				2,5 ... 10 bar	3 ... 10 bar		
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-5 ... 60°C							
Nhiệt độ trung bình	-5 ... 50°C							
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Loại 5 theo ISO 14644-1							

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M5, vật liệu	
Vật liệu vỏ	Nhôm, anốt hóa
Vật liệu của phớt	HNBR, NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

Bảng dữ liệu

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M7, dữ liệu kỹ thuật chung

Chức năng van	2x3/2 đóng ổn định đơn		2x3/2 mở ổn định đơn		2x3/2 mở/đóng đơn ổn định		5/2 van, 1 cuộn coil		5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Kiểu cài đặt lại[1]	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học	lò xo cơ học, lò xo khí nén	lò xo cơ học		
Phù hợp với chân không	có	không	có	không	có	không	có	không	có		
Cấu trúc xây dựng	thanh trượt pít tông										
Xếp chồng	gối chồng dương								xếp chồng không xác định		gối chồng dương
Nguyên lý bít	mềm										
Kiểu vận hành	khí nén										
Kiểu điều khiển	trực tiếp										
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược		
Chức năng khí xả	có thể điều tiết										
Kiểu gắn[2]	tùy ý:, trên thanh ray PR, với lỗ xuyên										
Vị trí lắp đặt	bất kì										
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	150 l/ph	190 l/ph	140 l/ph	190 l/ph	140 l/ph	190 l/ph	320 l/ph	380 l/ph	320 l/ph		
Thời gian chuyển mạch bật	6 ms	4 ms	6 ms	4 ms	6 ms	4 ms	7 ms	6 ms	8 ms		
Thời gian chuyển mạch tắt	7 ms	9 ms	7 ms	9 ms	7 ms	9 ms	16 ms	12 ms	25 ms		
Thời gian chuyển đổi lúc	–								11 ms		
Cổng nối khí điều khiển 12	M5										
Cổng nối khí điều khiển 14	M5										
trọng lượng sản phẩm	51 g	48 g	51 g	48 g	51 g	48 g	41 g	45 g	48 g		
Lớp chống ăn mòn KBK[3]	2 - bị ăn mòn vừa phải										

1) Loại thiết lập lại kết hợp

2) Nếu một số van được vặn với nhau để tạo thành một khối thông qua các lỗ xuyên, thì phải đảm bảo khoảng cách tối thiểu là 0,3 mm bằng cách chèn các miếng đệm.

3) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M7, các điều kiện vận hành và môi trường

Chức năng van	2x3/2 đóng ổn định đơn	2x3/2 mở ổn định đơn	2x3/2 mở/ đóng đơn ổn định	5/2 ổn định kép	5/2 van, 1 cuộn coil	5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]							
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)							
Áp suất vận hành	-0,9 ... 10 bar							
Áp suất điều khiển	1,5 ... 10 bar				2,5 ... 10 bar	3 ... 10 bar		
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-5 ... 60°C							
Nhiệt độ trung bình	-5 ... 50°C							
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Loại 5 theo ISO 14644-1							

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M7, vật liệu

Vật liệu vỏ	Nhôm, anốt hóa
Vật liệu của phớt	HNBR, NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

Bảng dữ liệu

VUWG-L14 và VUWG-S14, van nội tuyến G1/8, dữ liệu kỹ thuật chung											
Chức năng van	2x3/2 đóng ổn định đơn		2x3/2 mở ổn định đơn		2x3/2 mở/đóng đơn ổn định		5/2 van, 1 cuộn coil		5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Kiểu cài đặt lại	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học		
Phù hợp với chân không	có	không	có	không	có	không	có	không	có		
Cấu trúc xây dựng	thanh trượt pít tông										
Xếp chồng	gối chồng dương										
Nguyên lý bít	mềm										
Kiểu vận hành	khí nén										
Kiểu điều khiển	trực tiếp										
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược		
Chức năng khí xả	có thể điều tiết										
Kiểu gắn[1]	tùy ý:, trên thanh ray PR, với lỗ xuyên										
Vị trí lắp đặt	bất kì										
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	430 l/ph	650 l/ph	410 l/ph	600 l/ph	410 l/ph	650 l/ph	780 l/ph		600 l/ph		650 l/ph
Thời gian chuyển mạch bật	9 ms	6 ms	9 ms	6 ms	9 ms	6 ms	12 ms		8 ms		
Thời gian chuyển mạch tắt	13 ms	19 ms	13 ms	19 ms	13 ms	19 ms	32 ms	22 ms	30 ms		
Thời gian chuyển đổi lúc	–								16 ms		
Cổng nối khí điều khiển 12	M5										
Cổng nối khí điều khiển 14	M5										
trọng lượng sản phẩm	77 g	81 g	77 g	81 g	77 g	81 g	67 g	75 g	81 g		
Lớp chống ăn mòn KBK[2]	2 - bị ăn mòn vừa phải										

1) Nếu một số van được vặn với nhau để tạo thành một khối thông qua các lỗ xuyên, thì phải đảm bảo khoảng cách tối thiểu là 0,3 mm bằng cách chèn các miếng đệm.
2) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

VUWG-L14 và VUWG-S14, van nội tuyến G1/8, các điều kiện vận hành và môi trường								
Chức năng van	2x3/2 đóng ổn định đơn	2x3/2 mở ổn định đơn	2x3/2 mở/ đóng đơn ổn định	5/2 ổn định kép	5/2 van, 1 cuộn coil	5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]							
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)							
Áp suất vận hành	-0,9 ... 10 bar							
Áp suất điều khiển	1,5 ... 10 bar				2,5 ... 10 bar	3 ... 10 bar		
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-5 ... 60°C							
Nhiệt độ trung bình	-5 ... 50°C							
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Loại 5 theo ISO 14644-1							

VUWG-L14 và VUWG-S14, van nội tuyến G1/8, vật liệu	
Vật liệu vỏ	Nhôm, anốt hóa
Vật liệu của phớt	HNBR, NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

Bảng dữ liệu

VUWG-L18 và S18, van nội tuyến G1/4, dữ liệu kỹ thuật chung

Chức năng van	2x3/2 đóng ổn định đơn		2x3/2 mở ổn định đơn		2x3/2 mở/đóng đơn ổn định		5/2 van, 1 cuộn coil		5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Kiểu cài đặt lại[1]	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học	lò xo cơ học, lò xo khí nén	lò xo cơ học		
Phù hợp với chân không	có	không	có	không	có	không	có	không	có		
Cấu trúc xây dựng	thanh trượt pít tông										
Xếp chồng	gối chồng dương						xếp chồng không xác định				gối chồng dương
Nguyên lý bít	mềm										
Kiểu vận hành	khí nén										
Kiểu điều khiển	trực tiếp										
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược		
Chức năng khí xả	có thể điều tiết										
Kiểu gắn[2]	tùy ý:, trên thanh ray PR, với lỗ xuyên										
Vị trí lắp đặt	bất kì										
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	1.000 l/ph						1.300 l/ph		1.000 l/ph		1.200 l/ph
Thời gian chuyển mạch bật	17 ms	12 ms	17 ms	12 ms	17 ms	12 ms		16 ms	17 ms		
Thời gian chuyển mạch tắt	25 ms	36 ms	25 ms	36 ms	25 ms	36 ms	59 ms	40 ms	69 ms		
Thời gian chuyển đổi lúc	–								34 ms		
Cổng nối khí điều khiển 12	M5										
Cổng nối khí điều khiển 14	M5										
trọng lượng sản phẩm	160 g						152 g				
Lớp chống ăn mòn KBK[3]	2 - bị ăn mòn vừa phải										

1) Loại thiết lập lại kết hợp
2) Nếu một số van được vặn với nhau để tạo thành một khối thông qua các lỗ xuyên, thì phải đảm bảo khoảng cách tối thiểu là 0,3 mm bằng cách chèn các miếng đệm.
3) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

VUWG-L18 và S18, van nội tuyến G1/4, các điều kiện vận hành và môi trường

Chức năng van	2x3/2 đóng ổn định đơn	2x3/2 mở ổn định đơn	2x3/2 mở/ đóng đơn ổn định	5/2 ổn định kép	5/2 van, 1 cuộn coil	5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]							
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)							
Áp suất vận hành	-0,9 ... 10 bar							
Áp suất điều khiển	1,5 ... 10 bar				2,5 ... 10 bar	3 ... 10 bar		
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-5 ... 60°C							
Nhiệt độ trung bình	-5 ... 50°C							
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Loại 5 theo ISO 14644-1							

VUWG-L18 và S18, van nội tuyến G1/4, vật liệu

Vật liệu vỏ	Nhôm, anốt hóa
Vật liệu của phớt	HNBR, NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

Bảng dữ liệu

VUWG-B10A, van tấm kết nối, dữ liệu kỹ thuật chung					
Chức năng van	5/2 van, 1 cuộn coil		5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Kiểu cài đặt lại[1)]	lò xo cơ học	lò xo cơ học, lò xo khí nén	lò xo cơ học		
Phù hợp với chân không	có	không	có		
Cấu trúc xây dựng	thanh trượt pít tông				
Xếp chồng	gối chồng dương		xếp chồng không xác định		gối chồng dương
Nguyên lý bít	mềm				
Kiểu vận hành	khí nén				
Kiểu điều khiển	trực tiếp				
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược		
Chức năng khí xả	có thể điều tiết				
Kiểu gắn	tùy ý:, trên thanh ray PR, với lỗ xuyên				
Vị trí lắp đặt	bất kì				
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	80 l/ph	100 l/ph	90 l/ph		
Thời gian chuyển mạch bật	5 ms		7 ms		
Thời gian chuyển mạch tắt	16 ms	11 ms	19 ms		
Thời gian chuyển đổi lúc	–		9 ms		
Cổng nối khí điều khiển 12	M5				
Cổng nối khí điều khiển 14	M5				
trọng lượng sản phẩm	34 g	37 g	40 g		
Lớp chống ăn mòn KBK[2)]	2 - bị ăn mòn vừa phải				

1) Loại thiết lập lại kết hợp

2) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

VUWG-B10A, van tấm kết nối, các điều kiện vận hành và môi trường					
Chức năng van	5/2 ổn định kép	5/2 van, 1 cuộn coil	5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]				
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)				
Áp suất vận hành	-0,9 ... 10 bar				
Áp suất điều khiển	1,5 ... 10 bar	2,5 ... 10 bar	3 ... 10 bar		
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-5 ... 60°C				
Nhiệt độ trung bình	-5 ... 50°C				
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Loại 5 theo ISO 14644-1				

VUWG-B10A, van tấm kết nối, vật liệu	
Vật liệu vỏ	Nhôm, anốt hóa
Vật liệu của phớt	HNBR, NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

Bảng dữ liệu

VUWG-B10, van tấm kết nối, dữ liệu kỹ thuật chung											
Chức năng van	2x3/2 đóng ổn định đơn		2x3/2 mở ổn định đơn		2x3/2 mở/đóng đơn ổn định		5/2 van, 1 cuộn coil		5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Kiểu cài đặt lại[1]	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học	lò xo cơ học, lò xo khí nén	lò xo cơ học		
Cấu trúc xây dựng	thanh trượt pít tông										
Xếp chồng	gối chồng dương								xếp chồng không xác định		gối chồng dương
Nguyên lý bít	mềm										
Kiểu vận hành	khí nén										
Kiểu điều khiển	trực tiếp										
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược		
Chức năng khí xả	có thể điều tiết										
Kiểu gắn	tùy ý:, trên thanh ray PR, với lỗ xuyên										
Vị trí lắp đặt	bất kì										
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	135 ... 150 l/ph	150 ... 190 l/ph	125 ... 140 l/ph	150 ... 190 l/ph	125 ... 140 l/ph	150 ... 190 l/ph	190 ... 320 l/ph	220 ... 380 l/ph	200 ... 320 l/ph		
Thời gian chuyển mạch bật	6 ms	4 ms	6 ms	4 ms	6 ms	4 ms	7 ms	6 ms	8 ms		
Thời gian chuyển mạch tắt	7 ms	9 ms	7 ms	9 ms	7 ms	9 ms	16 ms	12 ms	25 ms		
Thời gian chuyển đổi lúc	–								11 ms		
Cổng nối khí điều khiển 12	M5										
Cổng nối khí điều khiển 14	M5										
trọng lượng sản phẩm	51 g	48 g	51 g	48 g	51 g	48 g	41 g	45 g	48 g		
Lớp chống ăn mòn KBK[2]	2 - bị ăn mòn vừa phải										

1) Loại thiết lập lại kết hợp

2) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

VUWG-B10, van tấm kết nối, các điều kiện vận hành và môi trường								
Chức năng van	2x3/2 đóng ổn định đơn	2x3/2 mở ổn định đơn	2x3/2 mở/ đóng đơn ổn định	5/2 ổn định kép	5/2 van, 1 cuộn coil	5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]							
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)							
Áp suất vận hành	-0,9 ... 10 bar							
Áp suất điều khiển	1,5 ... 10 bar				2,5 ... 10 bar	3 ... 10 bar		
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-5 ... 60°C							
Nhiệt độ trung bình	-5 ... 50°C							
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Loại 5 theo ISO 14644-1							

VUWG-B10, van tấm kết nối, vật liệu	
Vật liệu vỏ	Nhôm, anốt hóa
Vật liệu của phớt	HNBR, NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

Bảng dữ liệu

VUWG-B14, van tấm kết nối, dữ liệu kỹ thuật chung											
Chức năng van	2x3/2 đóng ổn định đơn		2x3/2 mở ổn định đơn		2x3/2 mở/đóng đơn ổn định		5/2 van, 1 cuộn coil		5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Kiểu cài đặt lại	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học		
Phù hợp với chân không	có	không	có	không	có	không	có	không	có		
Cấu trúc xây dựng	thanh trượt pít tông										
Xếp chồng	gối chồng dương										
Nguyên lý bít	mềm										
Kiểu vận hành	khí nén										
Kiểu điều khiển	trực tiếp										
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược		
Chức năng khí xả	có thể điều tiết										
Kiểu gắn	tùy ý:, trên thanh ray PR, với lỗ xuyên										
Vị trí lắp đặt	bất kì										
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	430 l/ph	650 l/ph	410 l/ph	600 l/ph	410 l/ph	650 l/ph	780 l/ph		600 l/ph		650 l/ph
Thời gian chuyển mạch bật	9 ms	6 ms	9 ms	6 ms	9 ms	6 ms	12 ms		8 ms		
Thời gian chuyển mạch tắt	13 ms	19 ms	13 ms	19 ms	13 ms	19 ms	32 ms	22 ms	30 ms		
Thời gian chuyển đổi lúc	–								16 ms		
Cổng nối khí điều khiển 12	M5										
Cổng nối khí điều khiển 14	M5										
trọng lượng sản phẩm	77 g	81 g	77 g	81 g	77 g	81 g	67 g	75 g	81 g		
Lớp chống ăn mòn KBK[1)]	2 - bị ăn mòn vừa phải										

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

VUWG-B14, van tấm kết nối, các điều kiện vận hành và môi trường								
Chức năng van	2x3/2 đóng ổn định đơn	2x3/2 mở ổn định đơn	2x3/2 mở/đóng đơn ổn định	5/2 ổn định kép	5/2 van, 1 cuộn coil	5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]							
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)							
Áp suất vận hành	-0,9 ... 10 bar							
Áp suất điều khiển	1,5 ... 10 bar				2,5 ... 10 bar	3 ... 10 bar		
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-5 ... 60°C							
Nhiệt độ trung bình	-5 ... 50°C							
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Loại 5 theo ISO 14644-1							

VUWG-B14, van tấm kết nối, vật liệu	
Vật liệu vỏ	Nhôm, anốt hóa
Vật liệu của phớt	HNBR, NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

Bảng dữ liệu

VUWG-B18, van tấm kết nối, dữ liệu kỹ thuật chung											
Chức năng van	2x3/2 đóng ổn định đơn		2x3/2 mở ổn định đơn		2x3/2 mở/đóng đơn ổn định		5/2 van, 1 cuộn coil		5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Kiểu cài đặt lại[1]	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học	lò xo cơ học, lò xo khí nén	lò xo cơ học		
Phù hợp với chân không	có	không	có	không	có	không	có	không	có		
Cấu trúc xây dựng	thanh trượt pít tông										
Xếp chồng	gối chồng dương						xếp chồng không xác định				gối chồng dương
Nguyên lý bít	mềm										
Kiểu vận hành	khí nén										
Kiểu điều khiển	trực tiếp										
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược	có thể đảo ngược với các hạn chế	có thể đảo ngược		
Chức năng khí xả	có thể điều tiết										
Kiểu gắn	tùy ý:, trên thanh ray PR, với lỗ xuyên										
Vị trí lắp đặt	bất kì										
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	1.000 l/ph						1.300 l/ph		1.000 l/ph		1.200 l/ph
Thời gian chuyển mạch bật	17 ms	12 ms	17 ms	12 ms	17 ms	12 ms		16 ms	17 ms		
Thời gian chuyển mạch tắt	25 ms	36 ms	25 ms	36 ms	25 ms	36 ms	59 ms	40 ms	69 ms		
Thời gian chuyển đổi lúc	–								34 ms		
Cổng nối khí điều khiển 12	M5										
Cổng nối khí điều khiển 14	M5										
trọng lượng sản phẩm	160 g						152 g				
Lớp chống ăn mòn KBK[2]	2 - bị ăn mòn vừa phải										

1) Loại thiết lập lại kết hợp

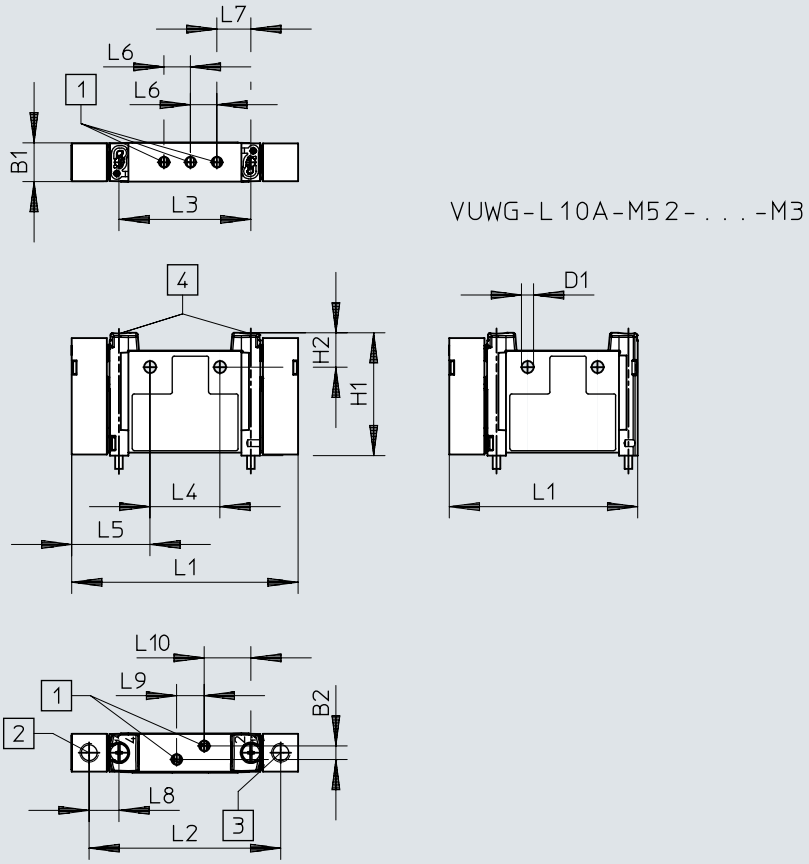
2) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

VUWG-B18, van tấm kết nối, các điều kiện vận hành và môi trường								
Chức năng van	2x3/2 đóng ổn định đơn	2x3/2 mở ổn định đơn	2x3/2 mở/ đóng đơn ổn định	5/2 ổn định kép	5/2 van, 1 cuộn coil	5/3 thông gió	5/3 được thông khí	5/3 đóng
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]							
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)							
Áp suất vận hành	-0,9 ... 10 bar							
Áp suất điều khiển	1,5 ... 10 bar				2,5 ... 10 bar	3 ... 10 bar		
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-5 ... 60°C							
Nhiệt độ trung bình	-5 ... 50°C							
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Loại 5 theo ISO 14644-1							

VUWG-B18, van tấm kết nối, vật liệu	
Vật liệu vỏ	Nhôm, anốt hóa
Vật liệu của phớt	HNBR, NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

Kích thước

Kích thước – VUWG-L10A, van nội tuyến M3, van 5/2 và 5/3 chiều Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

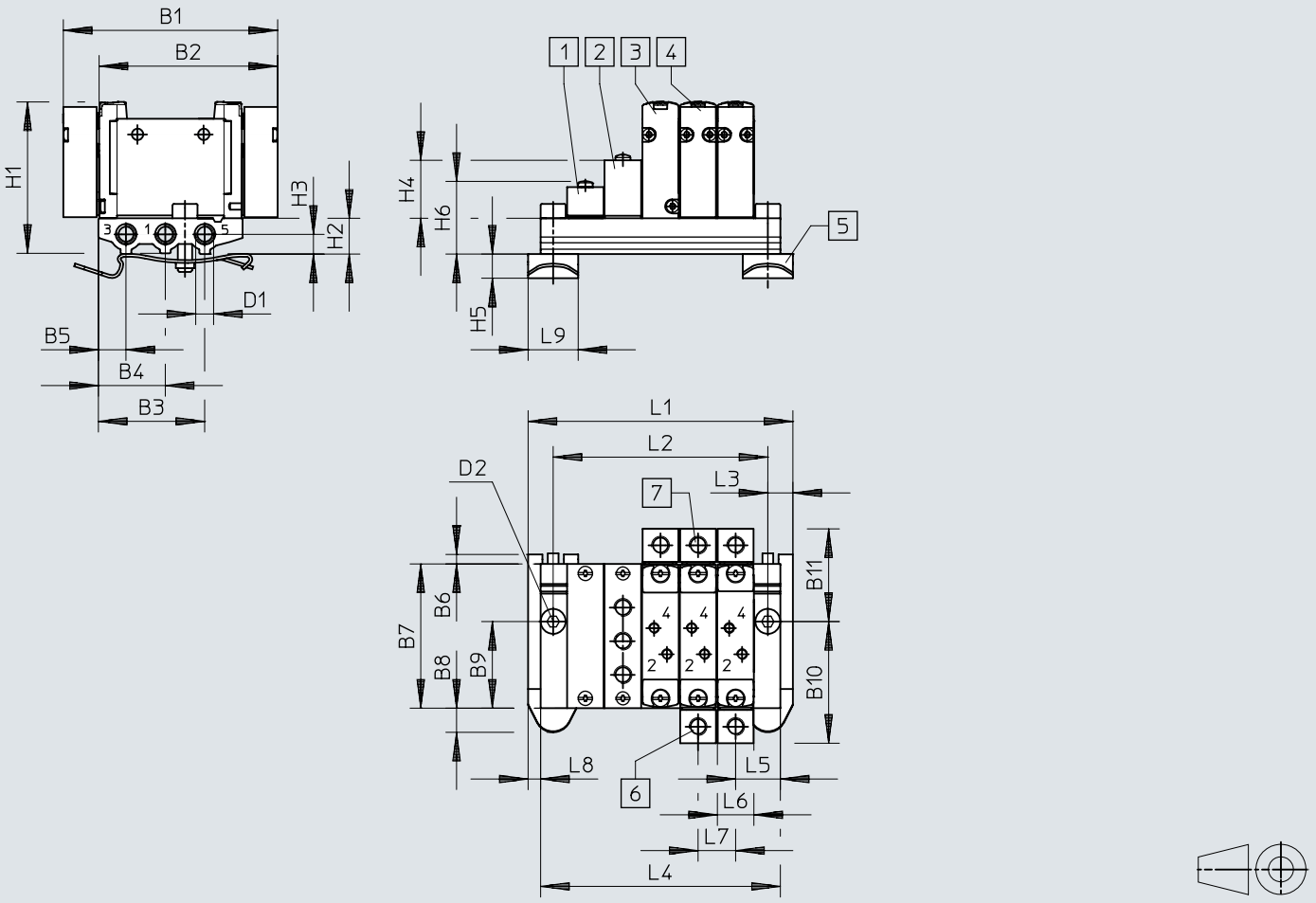


[1] Các cổng nối 1, 2, 3, 4, 5: M3
[2] Cổng nối 14: M5
[3] Cổng nối 12: M5
[4] Vít gắn M2,5

	B1	B2	D1 ø	H1	H2	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10
VUWG-L10A-...	10,3	3,6	3,2	32,5	9,1	59,9	50,7	34,9	18,5	20,7	7	9	7,9	7,3	12,4
VUWG-L10A-M52-...						49,9									

Kích thước

Kích thước – VUWG-S10A, van nội tuyến M3 để lắp ráp pin Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Tấm che VABB-L1-10A-S
[2] Đế nguồn cấp VABF-L1-10A-P3A4-M5
[3] Van khí nén ổn định đơn
[4] Van khí nén ổn định kép
[5] Gắn đường ray DIN (cần hai vít DIN 912 M4x15 để gắn)

	B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7	B8	B9	B10	B11	D1
VABM-L1-10AS-M5	59,9	49,9	29,7	18,7	7,7	2,95	40,3	6,75	24,2	34	25,9	M5

	D2	H1	H2	H3	H4	H5	H6	L3	L5	L6	L7	L8	L9
VABM-L1-10AS-M5	ø 4,5	42,5	10	5,5	16,2	6,8	20,3	7	12,5	10,3	10,5	3,5	14

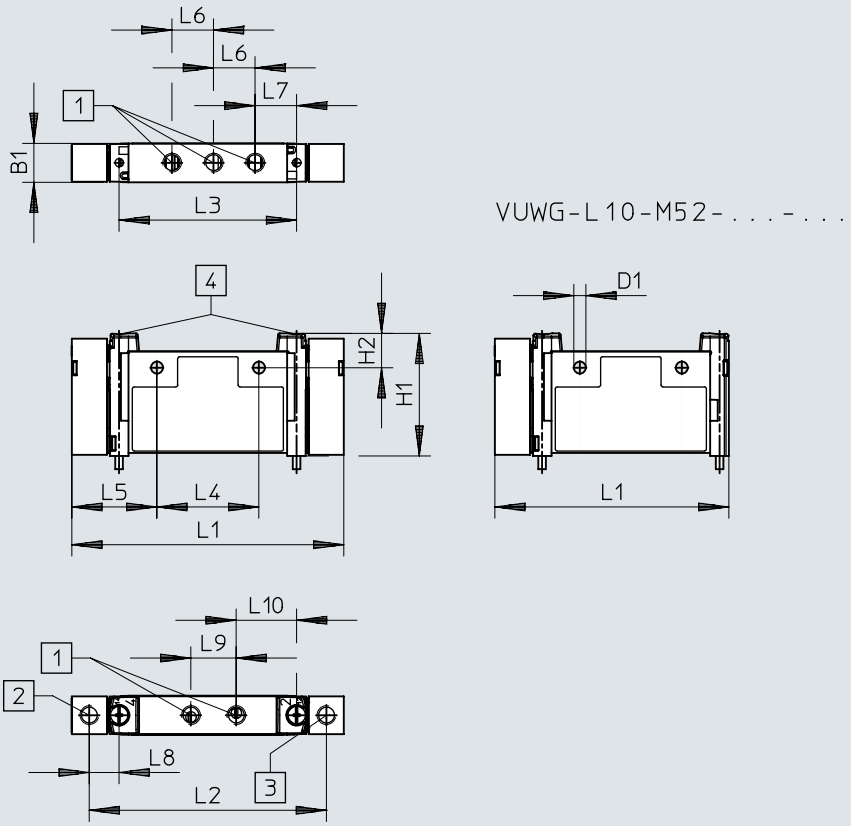
1)	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	14	16
L1	42,5	53	63,5	74	84,5	95	105,5	116	126,5	147,5	168,5	189,5
L2	28,5	39	49,5	60	70,5	81	91,5	102	112,5	133,5	154,5	175,5
L4	35,5	46	56,5	67	77,5	88	98,5	109	119,5	140,5	161,5	182,5

1) Các vị trí van

Kích thước

Kích thước – VUWG-L10 và VUWG-S10, 2x3/2, van nội tuyến M5, van 5/2 và 5/3 chiều

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



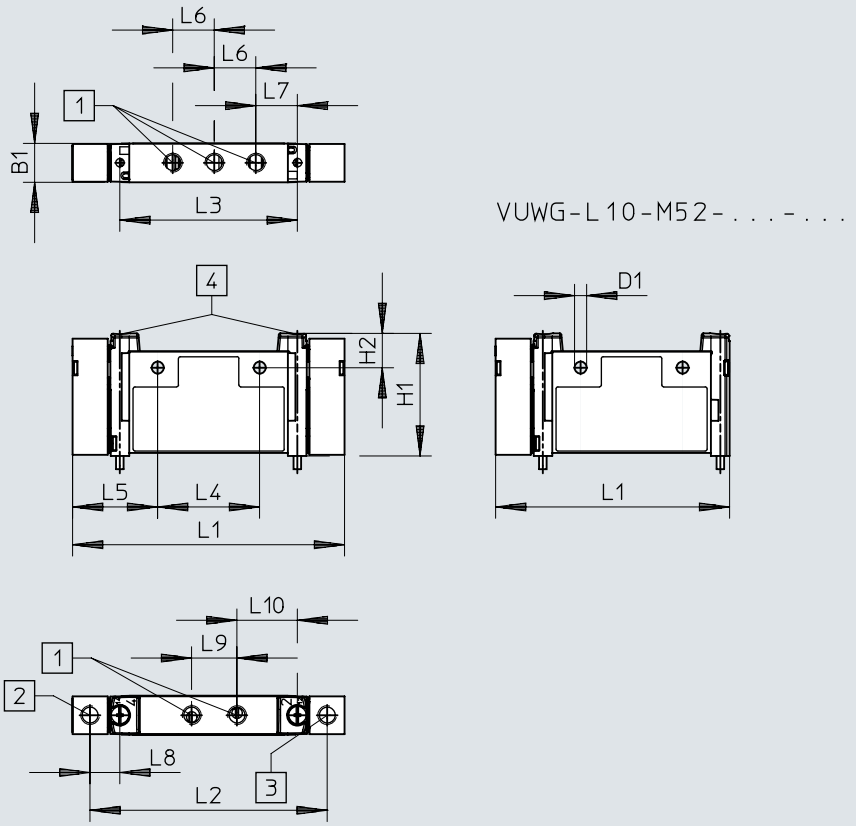
[1] Các cổng nối 1, 2, 3, 4, 5: M5
[2] Cổng nối 14: M5
[3] Cổng nối 12: M5
[4] Vít gắn M2,5

	B1	D1 ø	H1	H2	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10
VUWG-L10-...	10,2	3,2	32,5	9,1	72	62,8	47	27	22,5	11	11	7,9	12	16
VUWG-L10-M52-...					62									

Kích thước

Kích thước – VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M7 2x3/2, van 5/2 và 5/3 chiều

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

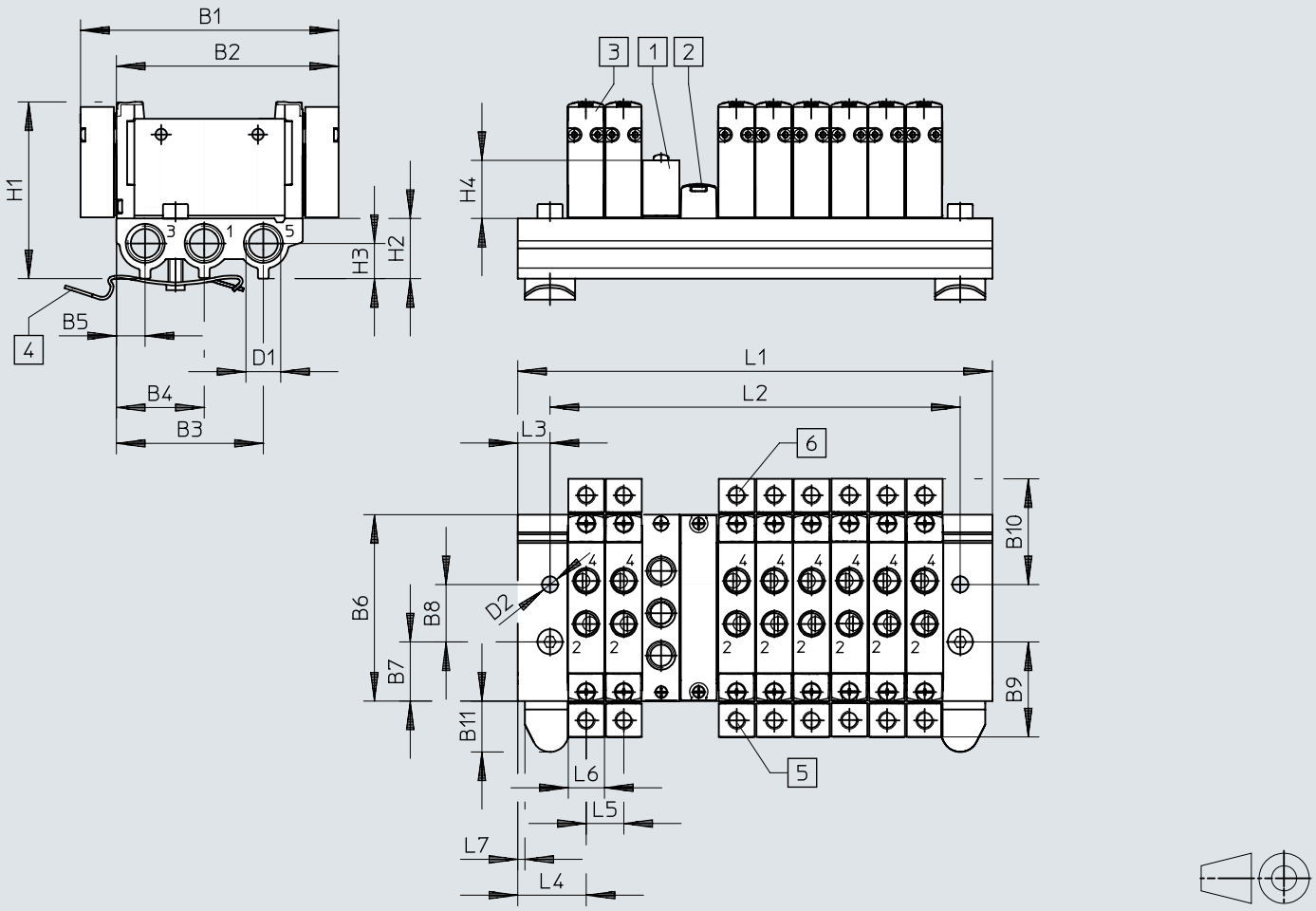


[1] Các cổng nối 1, 2, 3, 4, 5: M7
[2] Cổng nối 14: M5
[3] Cổng nối 12: M5
[4] Vít gắn M2,5

	B1	D1 ø	H1	H2	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10
VUWG-L10-...	10,2	3,2	32,5	9,1	72	62,8	47	27	22,5	11	11	7,9	12	16
VUWG-L10-M52-...					62									

Kích thước

Kích thước – VUWG-S10, van nội tuyến M5/M7 để lắp ráp pin Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Van khí nén
[2] Đế nguồn cấp M5 hoặc M7 cho 1, 3, 5
[3] Tấm che VABB-L1-10-S
[4] Gắn ray DIN (cần hai vít DIN 912 M4x20)

	B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7	B8	B9	B10	B11
VABM-L1-10S-G18	72	62	41	24,5	8	52	16,5	16	26,5	29,5	14,45

	D1	D2	H1	H2	H3	H4	H4	L3	L4	L5	L6	L7
VABM-L1-10S-G18	G1/8	4,5	49,3	16,8	7	16,2	16,2	9	19	10,5	10,3	2

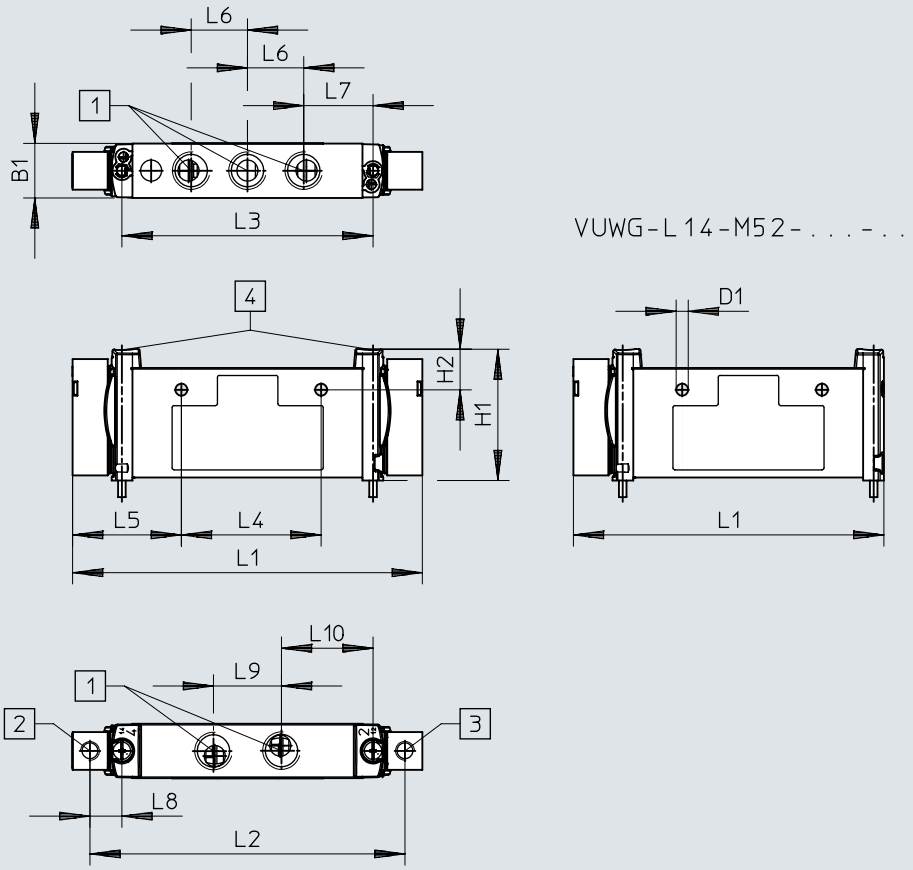
1)	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	14	16	22
L1	48,5	59	69,5	80	90,5	101	111,5	122	132,5	153,5	174,5	195,5	258,5
L2	30,5	41	51,5	62	72,5	83	93,5	104	114,5	135,5	156,5	177,5	240,5

1) Các vị trí van

Kích thước

Kích thước – VUWG-L14 và S14, van nội tuyến G1/8, 2x3/2, van 5/2 và 5/3 chiều

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

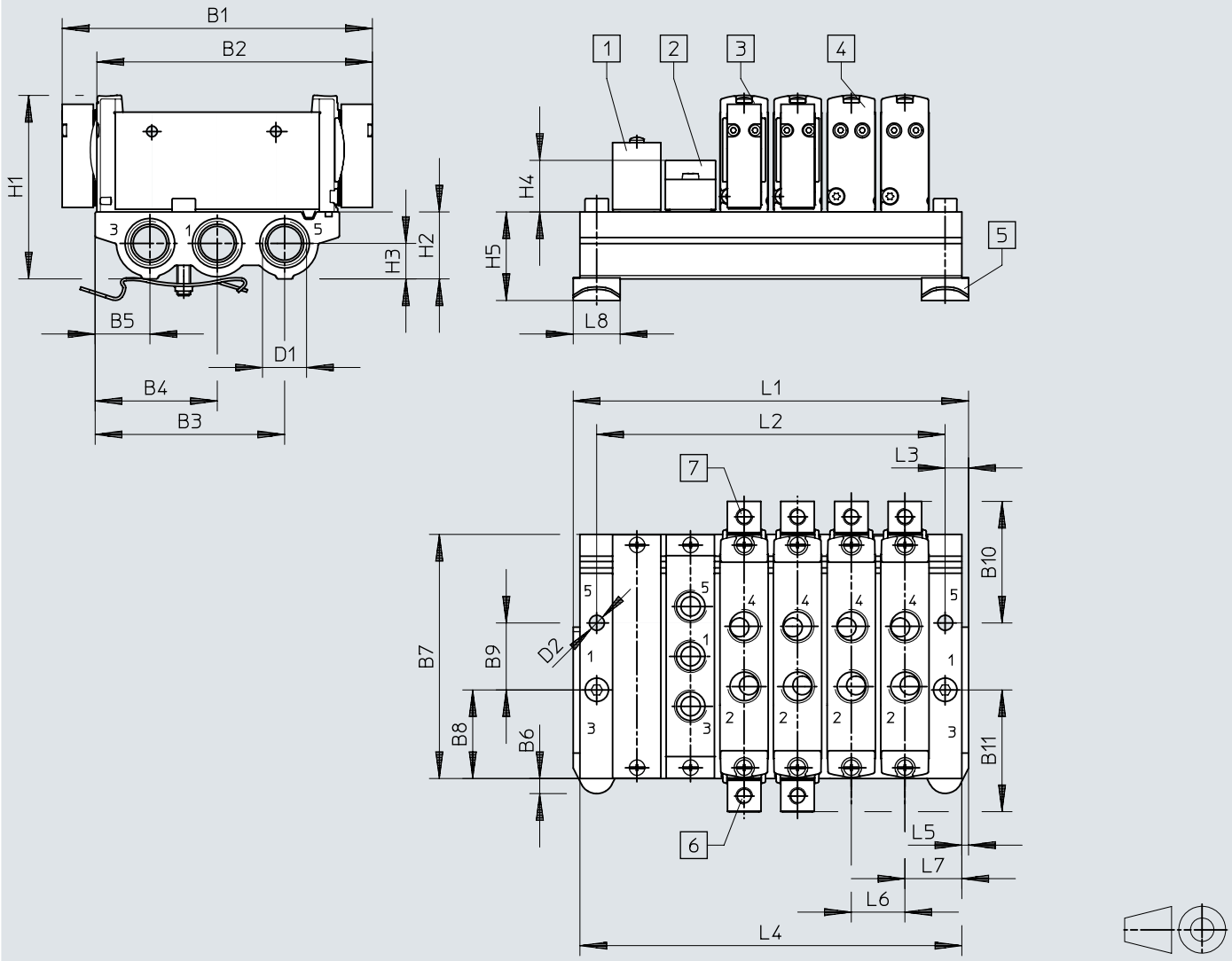


[1] Các cổng nối 1, 2, 3, 4, 5: G1/8
[2] Cổng nối 14: M5
[3] Cổng nối 12: M5
[4] Vít gắn M2,5

	B1	D1 ø	H1	H2	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10
VUWG-L14-...	14,4	3,2	34,8	10,8	92,6	83,4	66,5	37	28,8	14,9	18,35	8,45	18	24,25
VUWG-L14-M52-...					82,25									

Kích thước

Kích thước – VUWG-S14, van nội tuyến G1/8 để lắp ráp pin Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Tấm che VABB-L1-14
[2] Đế nguồn cấp VABF-L1-14-P3A4-G18
[3] Van khí nén ổn định kép
[4] Van khí nén ổn định đơn
[5] Gắn đường ray DIN (cần 2 vít DIN 912 M4x25 để gắn)

	B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7	B8	B9	B10	B11	D1
VABM-L1-14S-G14	92,6	82,3	56,6	36,5	16,4	4,5	72,9	26,45	20	36,3	36,3	G1/4

	D2	H1	H2	H3	H4	H5	L3	L5	L6	L7
VABM-L1-14S-G14	⌀ 4,5	54,8	20	10,6	15,4	26,4	7	2	16	17

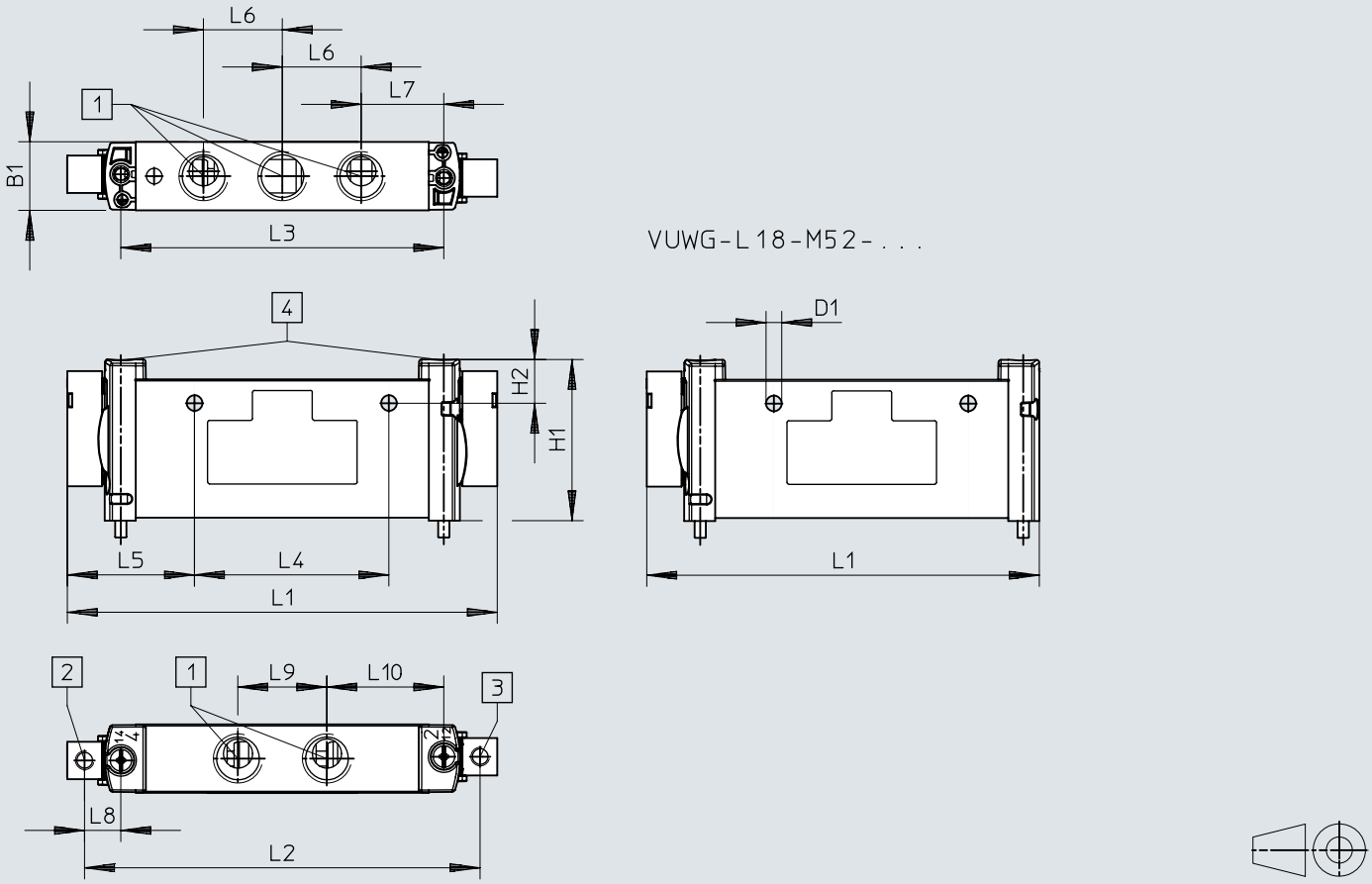
1)	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	14	16
L1	54	70	86	98	118	134	150	166	182	214	246	278
L2	40	56	72	88	104	120	136	152	168	200	232	264
L4	50	66	82	98	114	130	146	162	178	210	242	274

1) Các vị trí van

Kích thước

Kích thước – VUWG-L18 và VUWG-S18, van nội tuyến G1/4, 2x3/2, van 5/2 và 5/3 chiều

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

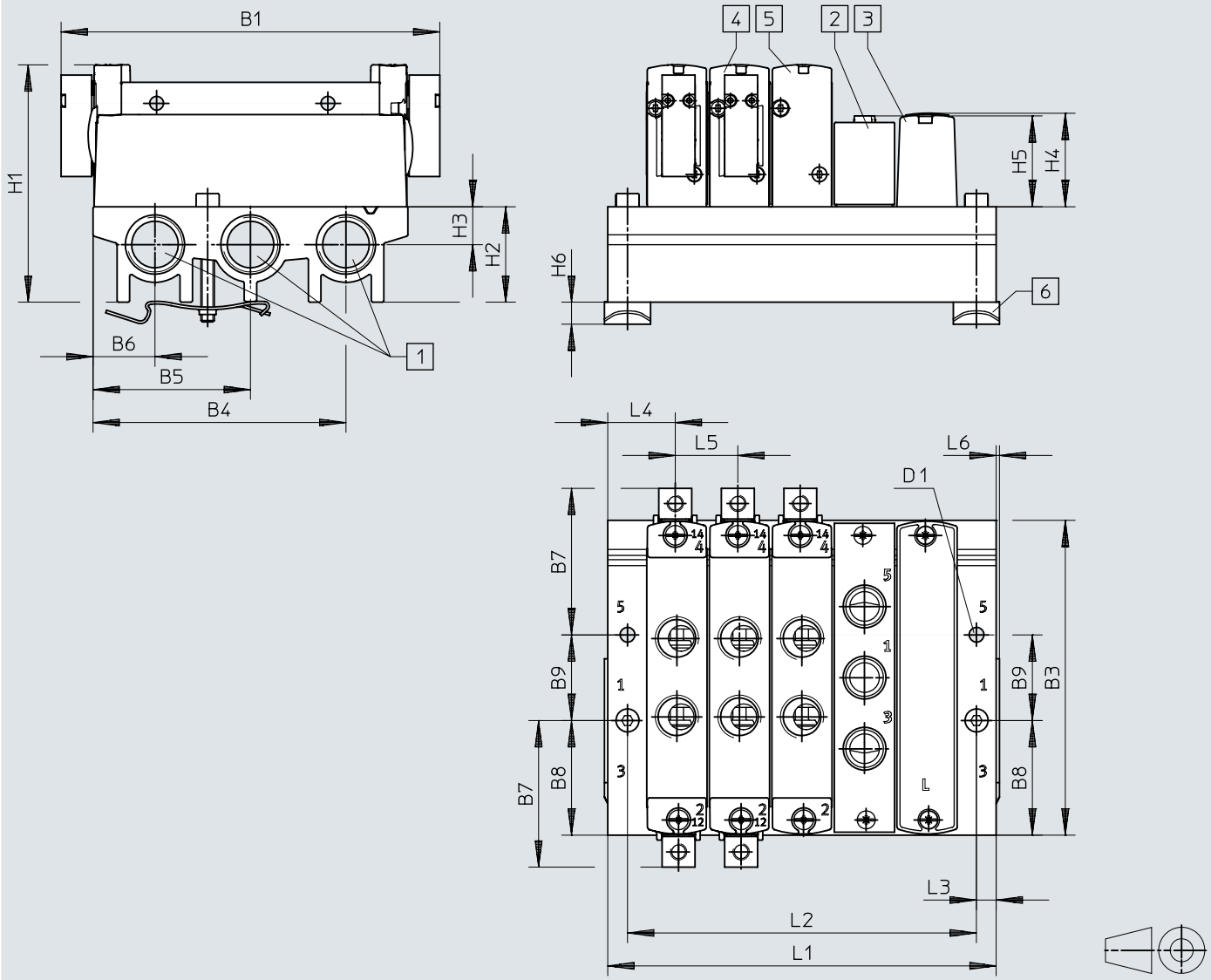


[1] Các cổng nối 1, 2, 3, 4, 5: G1/4
[2] Cổng nối 14: M5
[3] Cổng nối 12: M5
[4] Vít gắn M3

	B1	D1 ø	H1	H2	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10
VUWG-L18-...	18,3	4,2	43,1	6,4	115	96,1	86,4	52	34	21,1	22,1	9,7	23,8	31,3
VUWG-L18-M52-...					105									

Kích thước

Kích thước – VUWG-S18, van nội tuyến G1/4 để lắp ráp pin Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Các cổng nối 1, 3 và 5: G3/8
[2] Đế nguồn cấp VABF-L1-18-P3A4-G14
[3] Van khí nén ổn định kép
[4] Van khí nén ổn định đơn
[5] Gắn ray DIN (cần hai vít DIN 912 M4x35)

	B1	B3	B4	B5	B6	B7	B8	B9	D1	H1	H2
VABM-L1-18S-G38	115	95,6	76,8	47,8	18,8	44,5	34,8	26	4,5	72,1	29

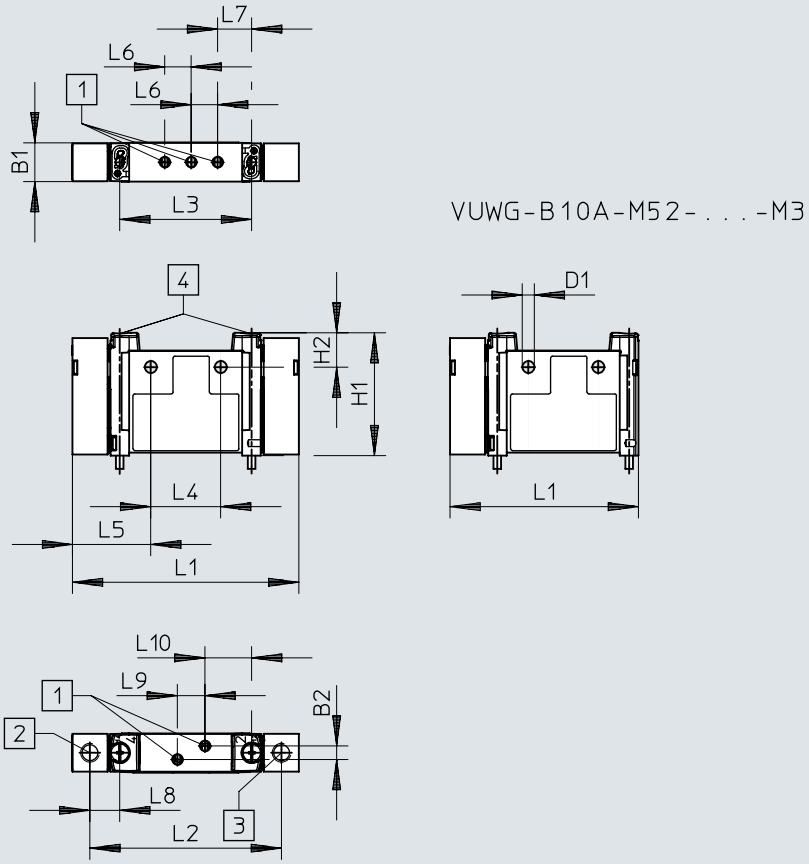
	H3	H4	H5	H6	L3	L4	L5	L6
VABM-L1-18S-G38	11,5	28,4	27,6	6,5	6	20,5	19	1

1)	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	14	16
L1	61	80	99	118	137	156	175	194	213	251	289	327
L2	49	68	87	106	125	144	163	182	201	239	277	315

1) Các vị trí van

Kích thước

Kích thước – VUVG-B10A, van tấm kết nối M3, van 5/2 và 5/3 chiều Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

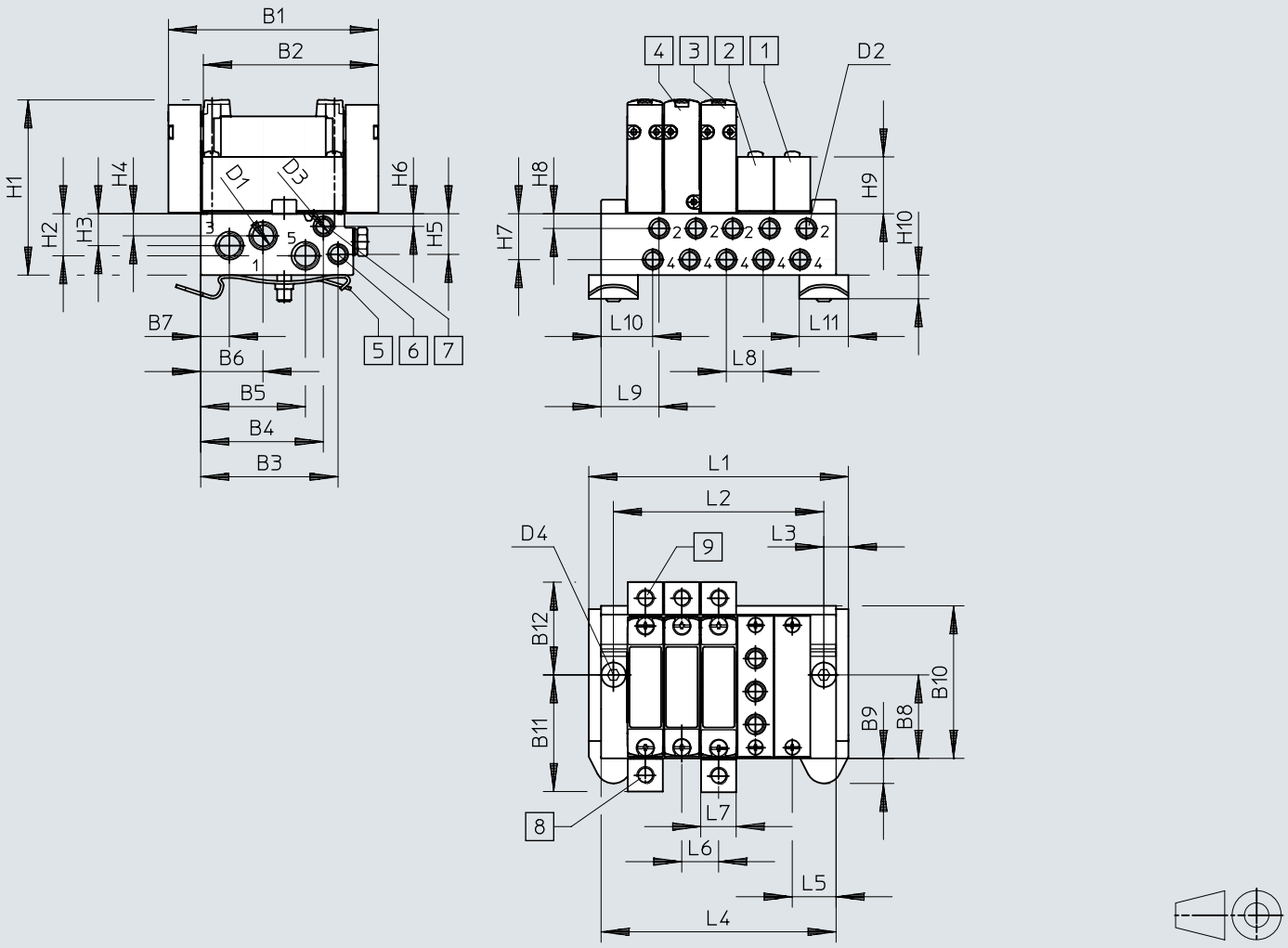


[1] Các cổng nối 1, 2, 3, 4, 5: M3
[2] Cổng nối 14: M5
[3] Cổng nối 12: M5
[4] Vít gắn M2,5

	B1	H1	L1	L2	L3	L8
VUWG-B10A-...	10,3	32,5	59,9	50,7	34,9	7,9
VUWG-B10A-M52-...			49,9			

Kích thước

Kích thước – VUWG-B10A, van tấm kết nối để lắp pin, cổng nối M5 Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Tấm che VABB-L1-10A
[2] Đế nguồn cấp VABF-L1-10A-P3A4-M5
[3] Van khí nén ổn định kép
[4] Van khí nén ổn định đơn
[5] Gắn đường ray DIN (cần 2 vít DIN 912 M4x25 để gắn)

	B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7	B8	B9	B10	B11	B12
VABM-L1-10AW-M7	59,9	49,9	39,1	35	29,8	17,8	8,2	24	7,15	43,5	33,45	26,45

	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7	H8	H9	H10	D1	D2
VABM-L1-10AW-M7	50	12	9,1	6,3	11,6	3,6	13,1	4,2	16,2	6,8	M7	M5

	D3	D4	L3	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11
VABM-L1-10AW-M7	M5	⌀ 4,5	7	12,5	10,5	10,2	10,5	16,5	14,7	11

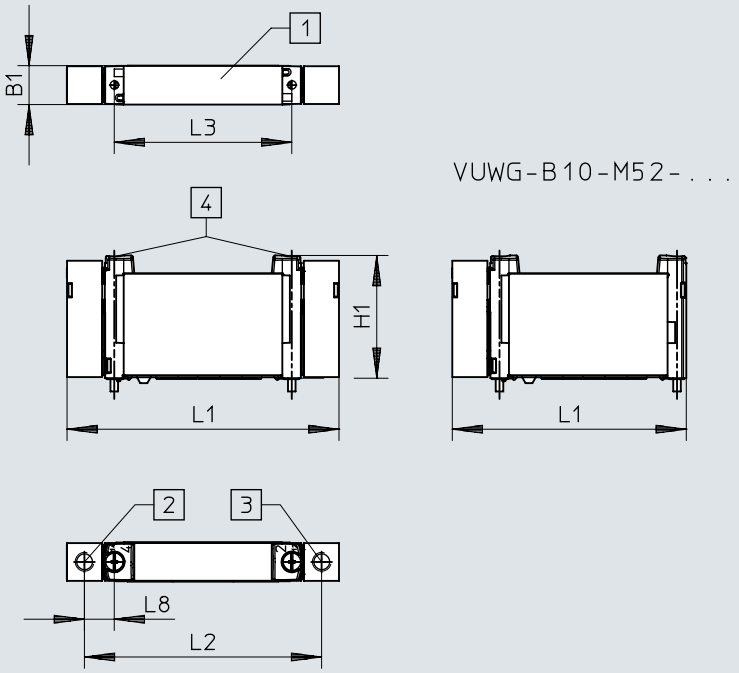
1)	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	14	16
L1	42,5	53	63,5	74	84,5	96	106,5	116	126,5	147,5	168,5	189,5
L2	28,5	39	49,5	60	70,5	81	91,5	102	112,5	133,5	154,5	175,5
L4	35,5	46	56,5	67	77,5	89	99,5	109	119,5	140,5	161,5	182,5

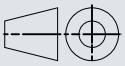
1) Các vị trí van

Kích thước

Kích thước – VUWG-B10, van tấm kết nối, van 2x3/2, 5/2 và 5/3 chiều

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com





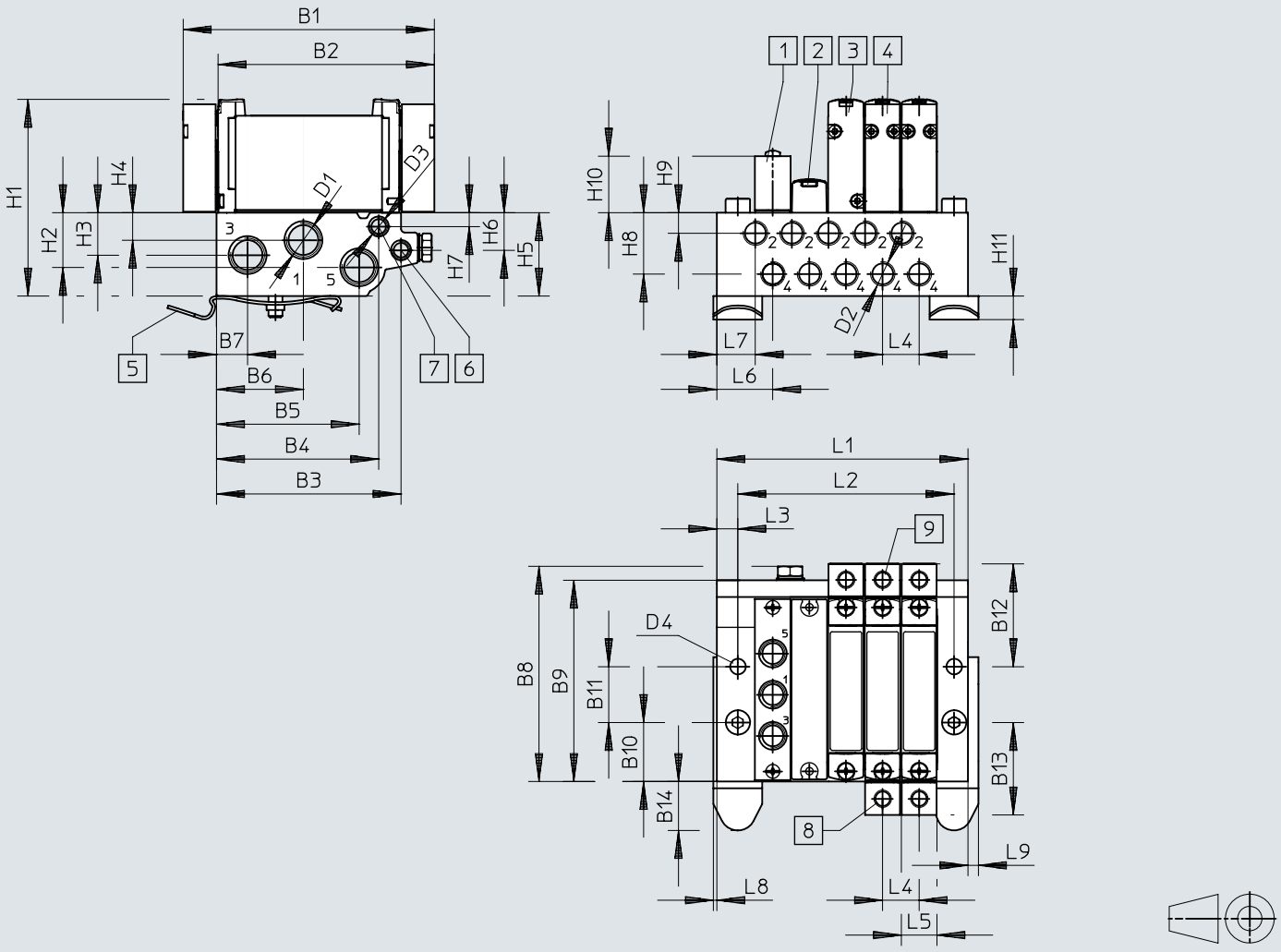
[1] Các cổng nối 1, 2, 3, 4, 5
[2] Cổng nối 14: M5
[3] Cổng nối 12: M5
[4] Vít gắn M2,5

	B1	H1	L1	L2	L3	L8
VUWG-B10-...	10,3	32,5	72	62,8	47	7,9
VUWG-B10-M52-...			62			

Kích thước

Kích thước – VUWG-B10, van tấm kết nối để lắp pin, cổng nối M5/ M7

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Đế nguồn cấp VABF-L1-10-P3A4-M5
[2] VABB-L1-10-W
[3] Van khí nén đơn ổn, VUWG-B10-M52
[4] Van khí nén ổn định kép VUWG-B10
[5] Gắn ray DIN (cần 2 vít DIN 912 M4x30)

	B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7	B8	B9	B10	B11	B12
VABM-L1-...G18	72	62	52,9	46,5	40,9	24,9	8,9	62	57,7	16,9	16	29,5

	B13	B14	D1	D2	D3	D4	H1	H2	H3	H4	H5	H6
VABM-L1-...G18	26,5	14,1	G1/8	M5	M5	4,5	56,4	15,7	12,2	7,9	23,9	10,8

	H7	H8	H9	H10	H11	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L15
VABM-L1-...G18	4	17,6	5,9	16,2	6,8	4	10,5	10,3	16	11	1	3	10

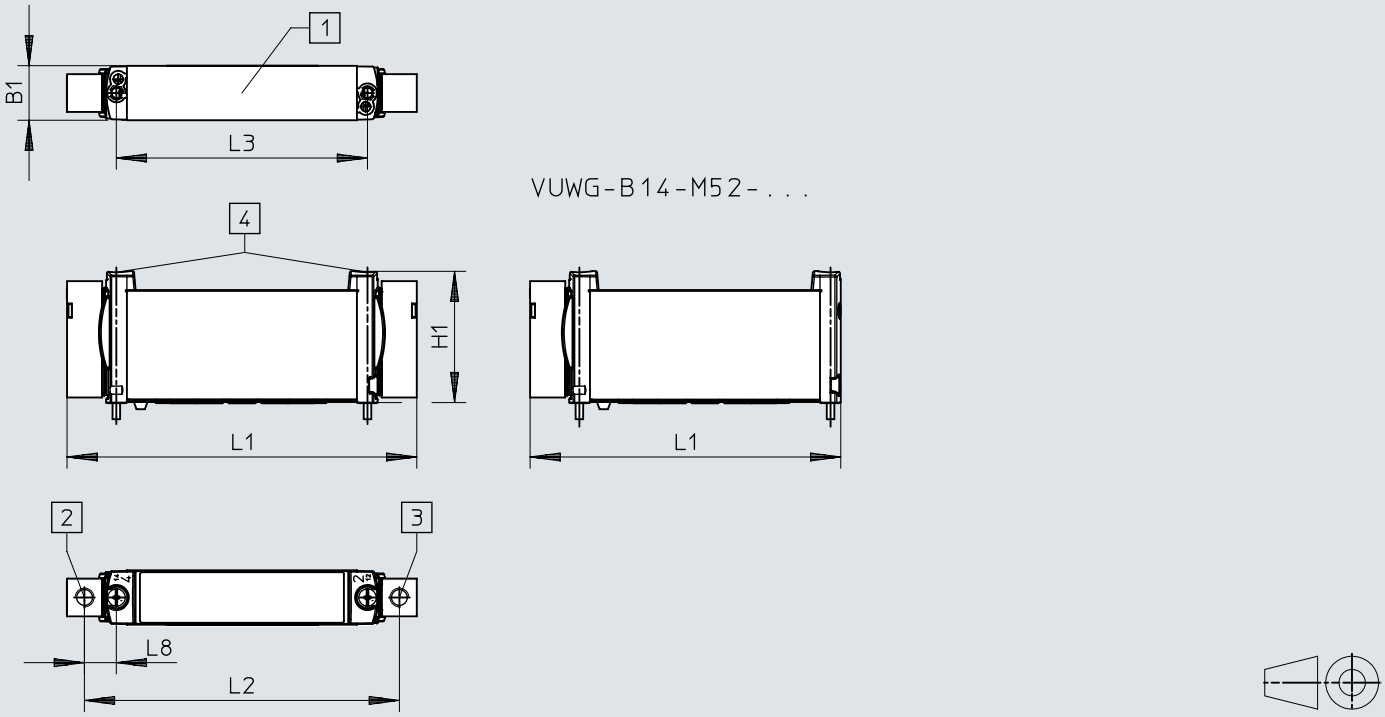
1)	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	14	16	22
L1	48,5	59	69,5	80	90,5	101	111,5	122	132,5	153,5	174,5	195,5	258,5
L2	30,5	41	51,5	62	72,5	83	93,5	104	114,5	135,5	156,5	177,5	240,5

1) Các vị trí van

Kích thước

Kích thước – VUWG-B14, van tấm kết nối, van 2x3/2, 5/2 và 5/3 chiều

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

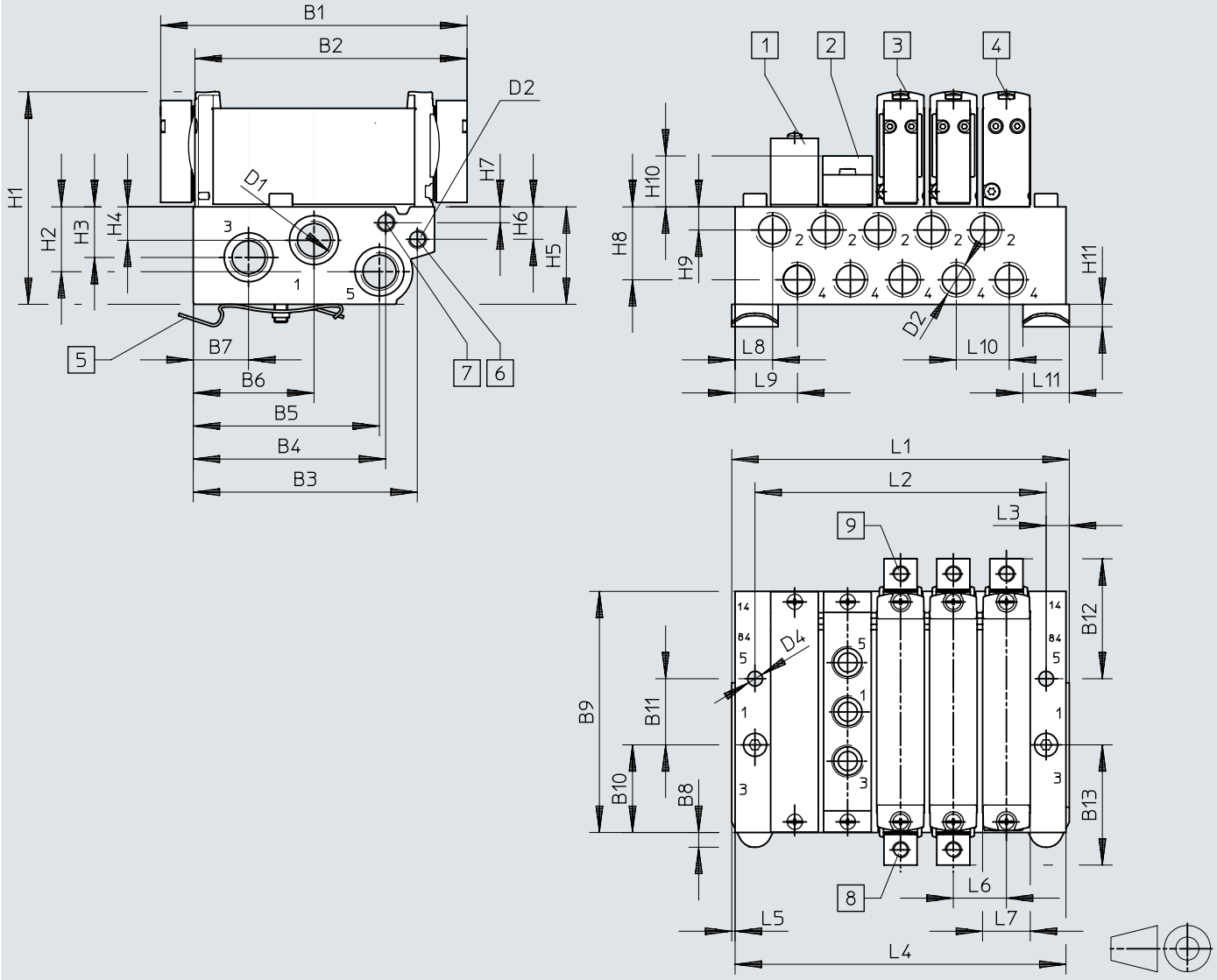


[1] Các cổng nối 1, 2, 3, 4, 5
[2] Cổng nối 14: M5
[3] Cổng nối 12: M5
[4] Vít gắn M2,5

	B1	H1	L1	L2	L3	L8
VUWG-B14-...	14,4	34,8	92,6	83,4	66,5	8,5
VUWG-B14-M52-...			82,3			

Kích thước

Kích thước – VUWG-B14, van tấm kết nối để lắp pin, cổng nối G1/8 Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Tấm che VABB-L1-14
[2] Đế nguồn cấp VABF-L1-14-P3A4-G18
[3] Van khí nén ổn định kép
[4] Van khí nén ổn định đơn
[5] Gắn ray DIN (cần hai vít DIN 912 M4x25)

	B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7	B8	B9	B10	B11	B12
VUWG-B14 -...-F- ...	92,6	82,3	67,7	58,2	56,3	36,6	16,7	4,5	72,9	26,5	20	36,3

	B13	D1	D2	D3	D4	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7
VUWG-B14 -...-F- ...	36,3	G1/4	G1/8	M5	⌀ 4,5	64,3	19,6	15,3	10,1	29,5	9,8	4,8

	H8	H9	H10	H11	L3	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11
VUWG-B14 -...-F- ...	22,1	7	15,4	6,8	6	1	16	14,4	11,3	18,5	16	14

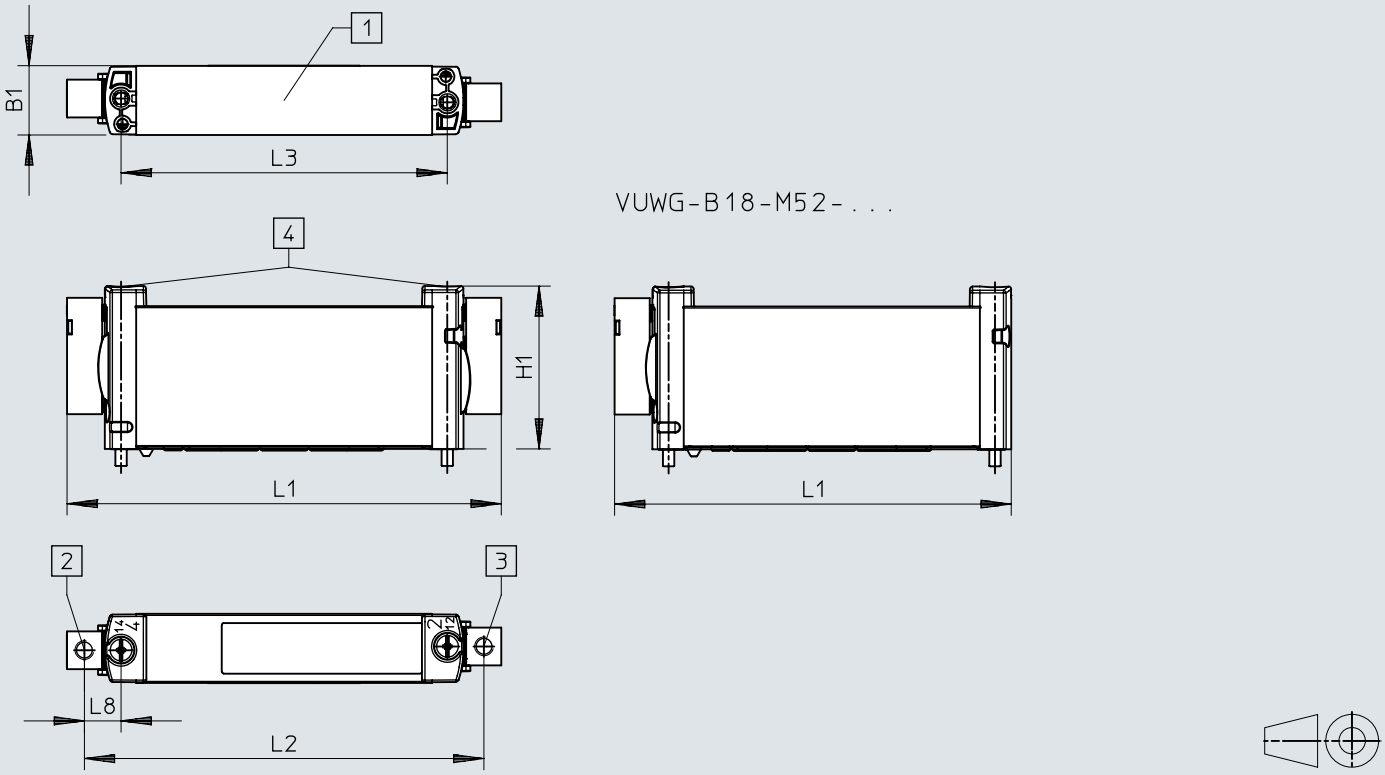
1)	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	14	16
L1	56,3	72,3	88,3	104,3	120,3	136,3	152,3	168,3	184,3	216,3	248,3	280,3
L2	40	56	72	88	104	120	136	152	168	200	232	264
L4	54,3	70,3	86,3	102,3	118,3	134,3	150,3	166,3	182,3	214,3	246,6	278,3

1) Các vị trí van

Kích thước

Kích thước – VUWG-B18, van tấm kết nối, van 2x3/2, 5/2 và 5/3 chiều

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

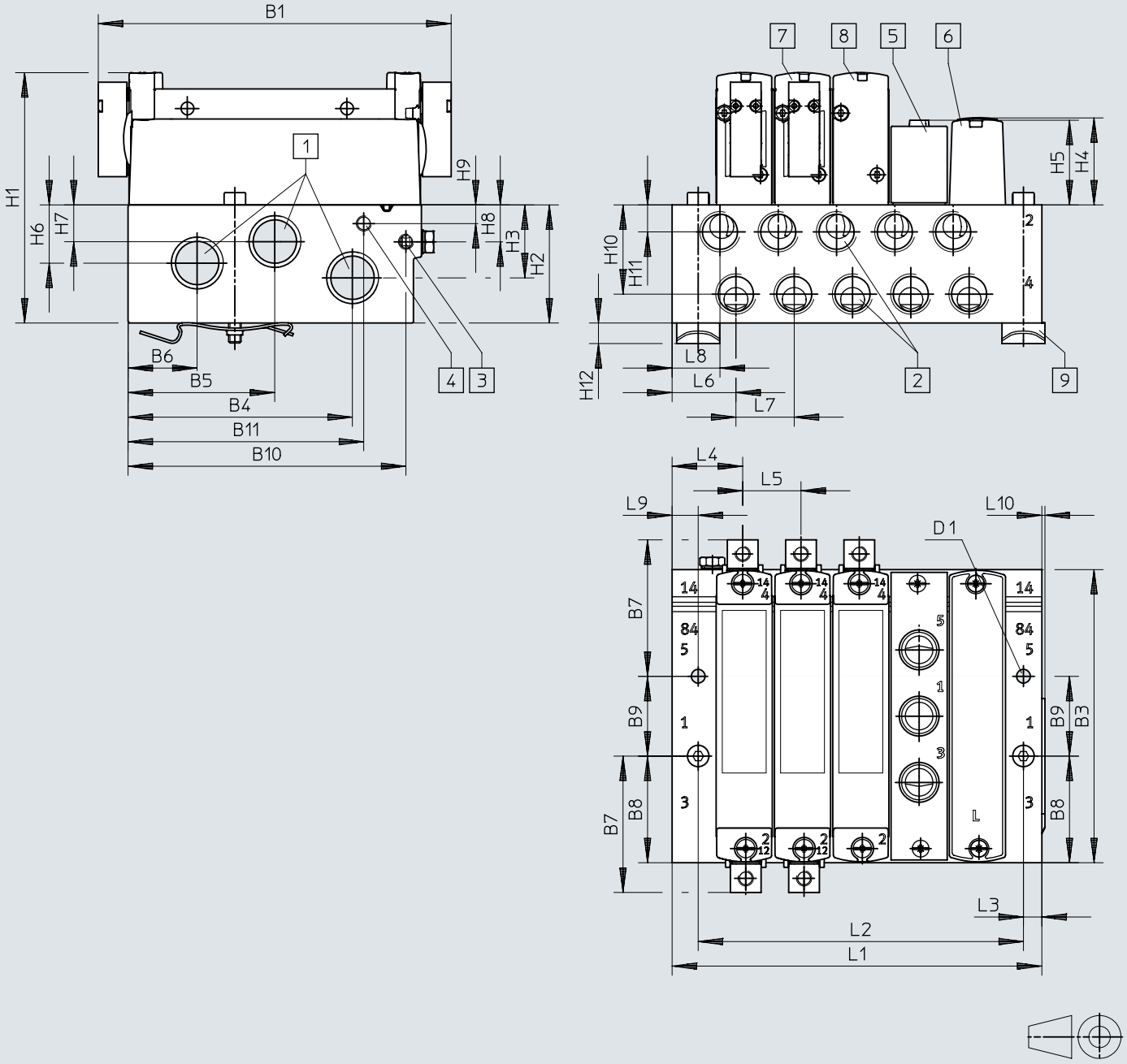


[1] Các cổng nối 1, 2, 3, 4, 5
[2] Cổng nối 14: M5
[3] Cổng nối 12: M5
[4] Vít gắn M3

	B1	H1	L1	L2	L3	L8
VUWG-B18-...	18,3	43,1	115	96,1	86,4	9,7
VUWG-B18-M52-...			105			

Kích thước

Kích thước – VUWG-B18, van tấm kết nối để lắp pin, cổng nối G1/8 Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Các cổng nối 1, 3 và 5: G3/8 (hai bên)
[2] Các cổng nối 2 và 4: G1/4
[3] Cổng nối cho khí điều khiển bên ngoài 1 2/14: M5
[4] Cổng nối cho khí điều khiển bên ngoài 8 2/84: M5
[5] Đế nguồn cấp VABF-L1-18-P3A4-G14
[6] Tấm che VABB-L1-18
[7] Van khí nén ổn định kép
[8] Van khí nén ổn định đơn
[9] Gắn đường ray DIN (cần 2 vít DIN 912 M4x40 để gắn)

Kích thước

	B1	B3	B4	B5	B6	B7	B8	B9	B10	B11	D1
VUWG-B14 -...-F- ...	115	95,6	73,1	47,8	22,5	51,7	34,8	26	90,6	76,8	4,5

	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7	H8	H9	H10
VUWG-B14 -...-F- ...	81,6	38,5	23,8	28,4	27,6	19	12	12,1	6,1	29,1

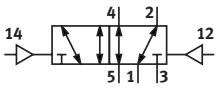
	H11	H12	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10
VUWG-B14 -...-F- ...	8,8	6,5	6	23	19	20,8	19	15,6	8,5	1

1)	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	14	16
L1	63,5	82,5	101,5	120,5	139,5	158,5	177,5	196,5	215,5	253,5	291,5	329,5
L2	49	68	87	106	125	144	163	182	201	239	277	315

1) Các vị trí van

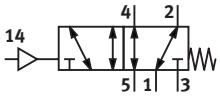
Thông tin đặt hàng

VUWG-L10A, van nội tuyến M3



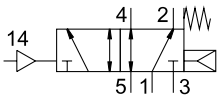
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/2 ổn định kép		**573796**	**VUWG-L10A-B52-M3**

VUWG-L10A, van nội tuyến M3



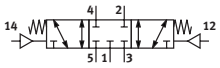
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/2 van, 1 cuộn coil	lò xo cơ học	**574250**	**VUWG-L10A-M52-M-M3**

VUWG-L10A, van nội tuyến M3



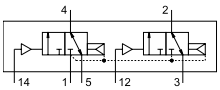
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/2 van, 1 cuộn coil	lò xo cơ học, lò xo khí nén	**573795**	**VUWG-L10A-M52-R-M3**

VUWG-L10A, van nội tuyến M3



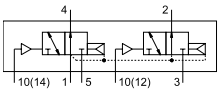
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/3 đóng	lò xo cơ học	**573797**	**VUWG-L10A-P53C-M3**

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M5



Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
2x3/2 đóng ổn định đơn	lò xo khí nén	**573805**	**VUWG-L10-T32C-A-M5**

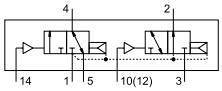
VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M5



Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
2x3/2 mở ổn định đơn	lò xo khí nén	**573806**	**VUWG-L10-T32U-A-M5**

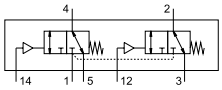
Thông tin đặt hàng

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M5



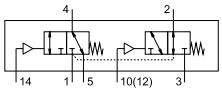
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
2x3/2 mở/đóng đơn ổn định	lò xo khí nén	**573807**	**VUWG-L10-T32H-A-M5**

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M5



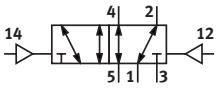
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
2x3/2 đóng ổn định đơn	lò xo cơ học	**574251**	**VUWG-L10-T32C-M-M5**

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M5



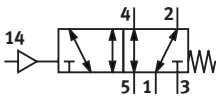
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
2x3/2 mở/đóng đơn ổn định	lò xo cơ học	**574253**	**VUWG-L10-T32H-M-M5**

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M5



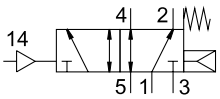
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/2 ổn định kép		**573809**	**VUWG-L10-B52-M5**

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M5



Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/2 van, 1 cuộn coil	lò xo cơ học	**574254**	**VUWG-L10-M52-M-M5**

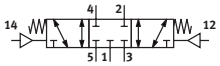
VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M5



Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/2 van, 1 cuộn coil	lò xo cơ học, lò xo khí nén	**573808**	**VUWG-L10-M52-R-M5**

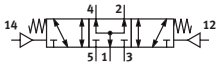
Thông tin đặt hàng

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M5



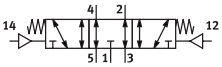
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/3 đóng	lò xo cơ học	**573810**	**VUWG-L10-P53C-M5**

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M5



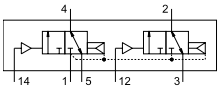
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/3 thông gió	lò xo cơ học	**573812**	**VUWG-L10-P53U-M5**

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M5



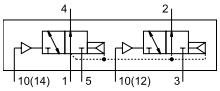
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/3 được thông khí	lò xo cơ học	**573811**	**VUWG-L10-P53E-M5**

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M7



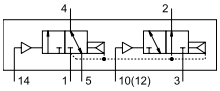
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
2x3/2 đóng ổn định đơn	lò xo khí nén	**573821**	**VUWG-L10-T32C-A-M7**

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M7



Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
2x3/2 mở ổn định đơn	lò xo khí nén	**573822**	**VUWG-L10-T32U-A-M7**

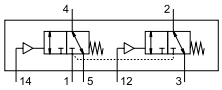
VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M7



Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
2x3/2 mở/đóng đơn ổn định	lò xo khí nén	**573823**	**VUWG-L10-T32H-A-M7**

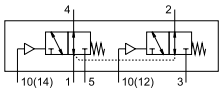
Thông tin đặt hàng

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M7



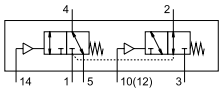
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
2x3/2 đóng ổn định đơn	lò xo cơ học	**574255**	**VUWG-L10-T32C-M-M7**

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M7



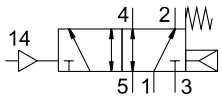
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
2x3/2 mở ổn định đơn	lò xo cơ học	**574256**	**VUWG-L10-T32U-M-M7**

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M7



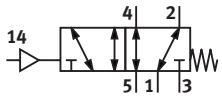
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
2x3/2 mở/đóng đơn ổn định	lò xo cơ học	**574257**	**VUWG-L10-T32H-M-M7**

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M7



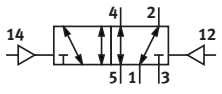
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/2 van, 1 cuộn coil	lò xo cơ học, lò xo khí nén	**573824**	**VUWG-L10-M52-R-M7**

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M7



Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/2 van, 1 cuộn coil	lò xo cơ học	**574258**	**VUWG-L10-M52-M-M7**

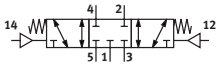
VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M7



Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/2 ổn định kép		**573825**	**VUWG-L10-B52-M7**

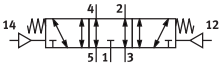
Thông tin đặt hàng

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M7



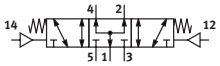
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/3 đóng	lò xo cơ học	**573826**	**VUWG-L10-P53C-M7**

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M7



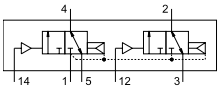
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/3 được thông khí	lò xo cơ học	**573827**	**VUWG-L10-P53E-M7**

VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M7



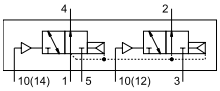
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/3 thông gió	lò xo cơ học	**573828**	**VUWG-L10-P53U-M7**

VUWG-L14 và VUWG-S14, van nội tuyến G1/8



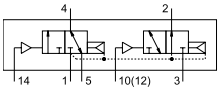
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
2x3/2 đóng ổn định đơn	lò xo khí nén	**573829**	**VUWG-L14-T32C-A-G18**

VUWG-L14 và VUWG-S14, van nội tuyến G1/8



Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
2x3/2 mở ổn định đơn	lò xo khí nén	**573830**	**VUWG-L14-T32U-A-G18**

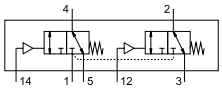
VUWG-L14 và VUWG-S14, van nội tuyến G1/8



Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
2x3/2 mở/đóng đơn ổn định	lò xo khí nén	**573831**	**VUWG-L14-T32H-A-G18**

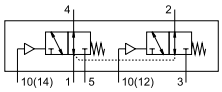
Thông tin đặt hàng

VUWG-L14 và VUWG-S14, van nội tuyến G1/8



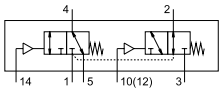
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
2x3/2 đóng ổn định đơn	lò xo cơ học	**574259**	**VUWG-L14-T32C-M-G18**

VUWG-L14 và VUWG-S14, van nội tuyến G1/8



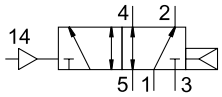
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
2x3/2 mở ổn định đơn	lò xo cơ học	**574260**	**VUWG-L14-T32U-M-G18**

VUWG-L14 và VUWG-S14, van nội tuyến G1/8



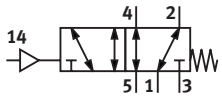
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
2x3/2 mở/đóng đơn ổn định	lò xo cơ học	**574261**	**VUWG-L14-T32H-M-G18**

VUWG-L14 và VUWG-S14, van nội tuyến G1/8



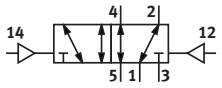
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/2 van, 1 cuộn coil	lò xo khí nén	**573832**	**VUWG-L14-M52-A-G18**

VUWG-L14 và VUWG-S14, van nội tuyến G1/8



Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/2 van, 1 cuộn coil	lò xo cơ học	**574262**	**VUWG-L14-M52-M-G18**

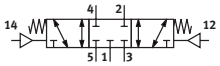
VUWG-L14 và VUWG-S14, van nội tuyến G1/8



Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/2 ổn định kép		**573833**	**VUWG-L14-B52-G18**

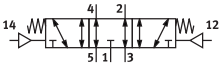
Thông tin đặt hàng

VUWG-L14 và VUWG-S14, van nội tuyến G1/8



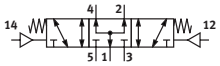
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/3 đóng	lò xo cơ học	**573834**	**VUWG-L14-P53C-G18**

VUWG-L14 và VUWG-S14, van nội tuyến G1/8



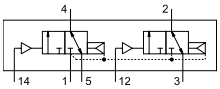
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/3 được thông khí	lò xo cơ học	**573835**	**VUWG-L14-P53E-G18**

VUWG-L14 và VUWG-S14, van nội tuyến G1/8



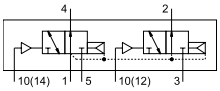
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/3 thông gió	lò xo cơ học	**573836**	**VUWG-L14-P53U-G18**

VUWG-L18 và VUWG-S18, van nội tuyến G1/4



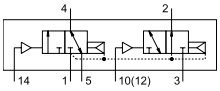
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
2x3/2 đóng ổn định đơn	lò xo khí nén	**574263**	**VUWG-L18-T32C-A-G14**

VUWG-L18 và VUWG-S18, van nội tuyến G1/4



Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
2x3/2 mở ổn định đơn	lò xo khí nén	**574264**	**VUWG-L18-T32U-A-G14**

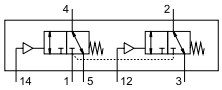
VUWG-L18 và VUWG-S18, van nội tuyến G1/4



Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
2x3/2 mở/đóng đơn ổn định	lò xo khí nén	**574265**	**VUWG-L18-T32H-A-G14**

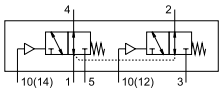
Thông tin đặt hàng

VUWG-L18 và VUWG-S18, van nội tuyến G1/4



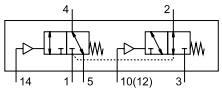
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
2x3/2 đóng ổn định đơn	lò xo cơ học	**574266**	**VUWG-L18-T32C-M-G14**

VUWG-L18 và VUWG-S18, van nội tuyến G1/4



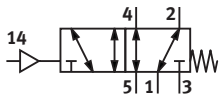
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
2x3/2 mở ổn định đơn	lò xo cơ học	**574267**	**VUWG-L18-T32U-M-G14**

VUWG-L18 và VUWG-S18, van nội tuyến G1/4



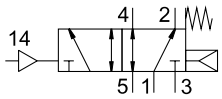
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
2x3/2 mở/đóng đơn ổn định	lò xo cơ học	**574268**	**VUWG-L18-T32H-M-G14**

VUWG-L18 và VUWG-S18, van nội tuyến G1/4



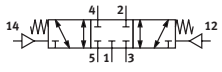
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/2 van, 1 cuộn coil	lò xo cơ học	**574270**	**VUWG-L18-M52-M-G14**

VUWG-L18 và VUWG-S18, van nội tuyến G1/4



Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/2 van, 1 cuộn coil	lò xo cơ học, lò xo khí nén	**574269**	**VUWG-L18-M52-R-G14**

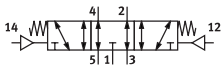
VUWG-L18 và VUWG-S18, van nội tuyến G1/4



Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/3 đóng	lò xo cơ học	**574272**	**VUWG-L18-P53C-G14**

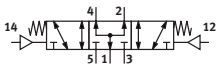
Thông tin đặt hàng

VUWG-L18 và VUWG-S18, van nội tuyến G1/4



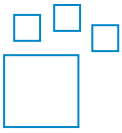
Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/3 được thông khí	lò xo cơ học	**574273**	**VUWG-L18-P53E-G14**

VUWG-L18 và VUWG-S18, van nội tuyến G1/4



Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Số bộ phận	Loại
5/3 thông gió	lò xo cơ học	**574274**	**VUWG-L18-P53U-G14**

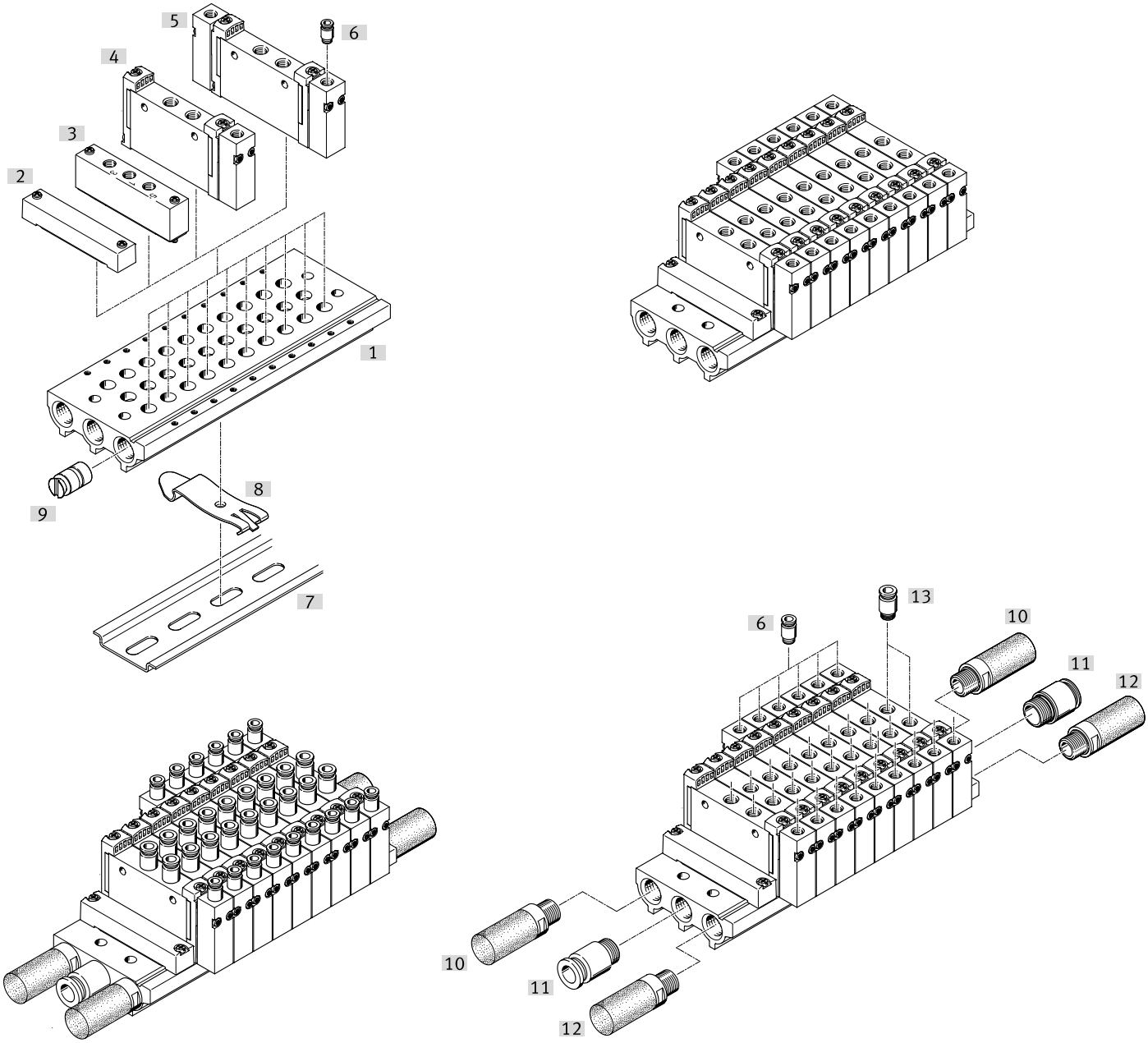
Hệ thống sản phẩm mô-đun



Chức năng van	Kích thước van	Số bộ phận	Loại
2x3/2 đóng ổn định đơn, 2x3/2 mở ổn định đơn, 2x3/2 mở/đóng đơn ổn định, 5/2 ổn định kép, 5/2 van, 1 cuộn coil, 5/3 thông gió, 5/3 được thông khí, 5/3 đóng	10 mm, 14 mm, 18 mm	**571755**	**VUWG**

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

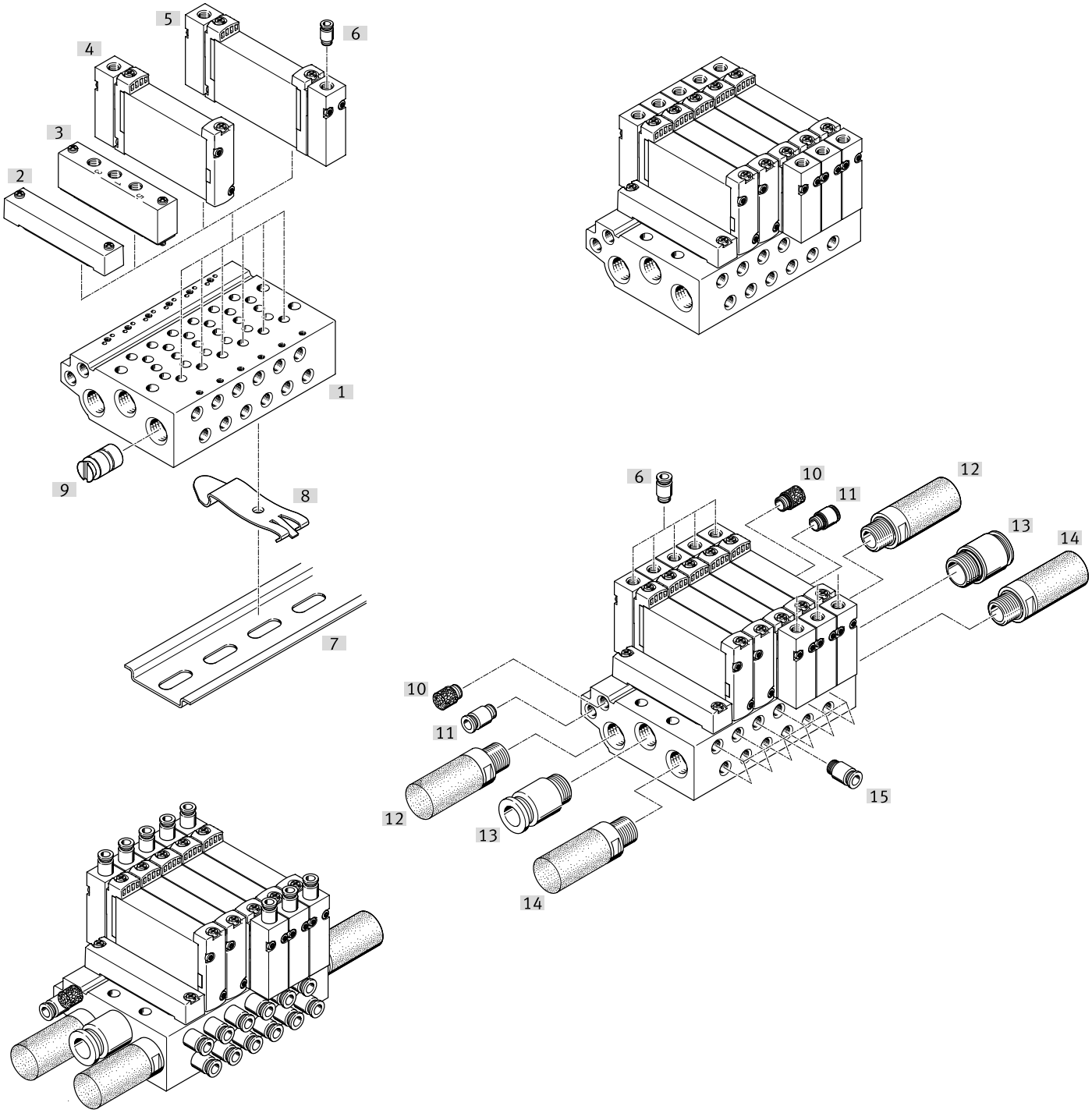
Ví dụ tổng quan hệ thống VUWG-L10 và VUWG-S10, van nội tuyến M5/M7, lắp ráp pin



Phụ kiện			→ Trang/Internet
	Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1]	Dải đầu nối VABM-L1-10S-G18	Dành cho các vị trí van 2 đến 10, 12, 14 và 16	45
[2]	Tấm che VABB-L1-10-S	Để che đi một khoảng trống	46
[3]	Tấm nguồn cấp VABF-L1-10-P3A4	Đối với cổng nối nguồn cấp khí 1 và cổng nối 3 và 5	50
[4]	Van khí nén VUWG	Van khí nén ổn định đơn	🔗 vuwg
[5]	Van khí nén VUWG	Van khí nén ổn định kép	🔗 vuwg
[6]	Đầu nối ren khí QS	Đối với tấm chuyển đổi cổng nối 12 hoặc 14	🔗 qs
[7]	Đường ray DIN NRH-35-2000	Để lắp đặt pin van	52
[8]	Gắn đường ray DIN VAME-T-M4	2 miếng để gắn pin van vào đường ray DIN	53
[9]	Phần tử tách VABD-8-B	Để hình thành vùng áp suất	46
[10]	Bộ giảm thanh U	Cho cổng nối 3	51
[11]	Đầu nối ren khí QS	Cho cổng nối 1	🔗 qs
[12]	Bộ giảm thanh U	Cho cổng nối 5	51
[13]	Đầu nối ren khí QS	Đối với cổng nối 2 và 4	🔗 qs

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Ví dụ tổng quan hệ thống VUWG-B10, van tấm kết nối, lắp ráp pin



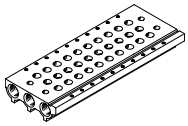
Phụ kiện			→ Trang/Internet
	Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1]	Dải đầu nối VABM-L1-10W-G18	Cho 2 đến 10, 12, 14 và 16 vị trí van	45
[2]	Tấm che VABB-L1-10-W	Để che một không gian trống	49
[3]	Tấm nguồn cấp VABF-L1-10-P3A4-M5	Đối với cổng nối nguồn cấp khí 1 và cổng nối 3 và 5	49
[4]	Van khí nén VUWG	Van khí nén ổn định đơn	vuwg
[5]	Van khí nén VUWG	Van khí nén ổn định kép	vuwg
[6]	Đầu nối ren khí QS	Đối với tấm chuyển đổi cổng nối 12 hoặc 14	qs
[7]	Đường ray DIN NRH-35-2000	Để lắp đặt pin van	52
[8]	Gắn đường ray DIN VAME-T-M4	2 mảnh để gắn pin van vào đường ray DIN	53
[9]	Phần tử tách VABD-6-B	Để hình thành vùng áp suất	51
[10]	Bộ giảm thanh U	Cho cổng nối 84	51

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Phụ kiện			→ Trang/Internet
	Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[11]	Đầu nối ren khí QS	Cho cổng nối 14	qs
[12]	Bộ giảm thanh U	Cho cổng nối 5	51
[13]	Đầu nối ren khí QS	Cho cổng nối 1	qs
[14]	Bộ giảm thanh U	Cho cổng nối 3	51
[15]	Đầu nối ren khí QS	Đối với cổng nối 2 và 4	qs

Phụ kiện

Dải kết nối cho van nội tuyến (cụm pin), cho kích thước van M3



Áp suất vận hành	Mô-men xoắn siết tối đa để lắp đường ray DIN	Mô-men xoắn siết tối đa cho bộ phận gắn van	Mô men xoắn siết tối đa gắn tường	Số bộ phận	Loại
-0,09 ... 1 MPA	1,5 N m	0,45 N m	3 N m	**566527**	**VABM-L1-10AS-M5-7**
				566532	**VABM-L1-10AS-M5-14**
				566533	**VABM-L1-10AS-M5-16**
				566530	**VABM-L1-10AS-M5-10**
				566524	**VABM-L1-10AS-M5-4**
				566531	**VABM-L1-10AS-M5-12**
				566529	**VABM-L1-10AS-M5-9**
				566522	**VABM-L1-10AS-M5-2**
				566523	**VABM-L1-10AS-M5-3**
				566525	**VABM-L1-10AS-M5-5**
				566528	**VABM-L1-10AS-M5-8**
				566526	**VABM-L1-10AS-M5-6**

Tấm che, cho dải kết nối van nội tuyến M3, bao gồm các vít và phớt



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
9,4 g	**569986**	**VABB-L1-10A**

Phần tử phân tách, dành dải kết nối van nội tuyến M3, phần tử phân tách dành cho vùng áp suất



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
6 g	**570872**	**VABD-4.2-B**

Tấm nguồn cấp, cho dải kết nối van nội tuyến M3, bao gồm các vít và phớt



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
16,5 g	**569990**	**VABF-L1-10A-P3A4-M5**

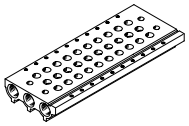
Các phớt cho van nội tuyến, M3, bộ phân phối: 10 bộ (2 vít và 1 phớt mỗi bộ)



Vật liệu của phớt	Số bộ phận	Loại
NBR	**566670**	**VABD-L1-10AX-S-M3**

Phụ kiện

Dải kết nối cho van nội tuyến (cụm pin), cho kích thước van M5/M7



Áp suất vận hành	Mô-men xoắn siết tối đa cho bộ phận gắn van	Mô-men xoắn siết tối đa để lắp đường ray DIN	Mô men xoắn siết tối đa gắn tường	Số bộ phận	Loại
-0,09 ... 1 MPA	0,45 N m	1,5 N m	3 N m	**566559**	**VABM-L1-10S-G18-3**
				566560	**VABM-L1-10S-G18-4**
				566561	**VABM-L1-10S-G18-5**
				566569	**VABM-L1-10S-G18-16**
				566563	**VABM-L1-10S-G18-7**
				566566	**VABM-L1-10S-G18-10**
				566568	**VABM-L1-10S-G18-14**
				566558	**VABM-L1-10S-G18-2**
				566564	**VABM-L1-10S-G18-8**
				566562	**VABM-L1-10S-G18-6**
				566567	**VABM-L1-10S-G18-12**
				566565	**VABM-L1-10S-G18-9**

Tấm che, cho dải kết nối van nội tuyến M5/M7, bao gồm vít và phớt



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
10 g	**566462**	**VABB-L1-10-S**

Phần tử phân tách, dành cho dải kết nối van nội tuyến M5/M7



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
8 g	**569995**	**VABD-8-B**

Tấm nguồn cấp, cho dải kết nối van nội tuyến M5



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
21,4 g	**569991**	**VABF-L1-10-P3A4-M5**

Tấm nguồn cấp, cho dải kết nối van nội tuyến M7



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
19 g	**569992**	**VABF-L1-10-P3A4-M7**

Phụ kiện

Các phớt cho van nội tuyến, M5, bộ phân phối: 10 bộ (2 vít và 1 phớt mỗi bộ)



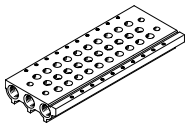
Vật liệu của phớt	Số bộ phận	Loại
NBR	**566672**	**VABD-L1-10X-S-M5**

Các phớt cho van nội tuyến, M7, bộ phân phối: 10 bộ (2 vít và 1 phớt mỗi bộ)



Vật liệu của phớt	Số bộ phận	Loại
NBR	**566673**	**VABD-L1-10X-S-M7**

Dải kết nối cho van nội tuyến (cụm pin), cho kích thước van G1/8



Áp suất vận hành	Mô-men xoắn siết tối đa cho bộ phận gắn van	Mô-men xoắn siết tối đa để lắp đường ray DIN	Mô men xoắn siết tối đa gắn tường	Số bộ phận	Loại
-0,09 ... 1 MPA	0,65 N m	1,5 N m	3 N m	**566623**	**VABM-L1-14S-G14-7**
				566627	**VABM-L1-14S-G14-12**
				566620	**VABM-L1-14S-G14-4**
				566626	**VABM-L1-14S-G14-10**
				566629	**VABM-L1-14S-G14-16**
				566624	**VABM-L1-14S-G14-8**
				566625	**VABM-L1-14S-G14-9**
				566621	**VABM-L1-14S-G14-5**
				566618	**VABM-L1-14S-G14-2**
				566622	**VABM-L1-14S-G14-6**
				566628	**VABM-L1-14S-G14-14**
				566619	**VABM-L1-14S-G14-3**

Tấm che, cho dải kết nối van nội tuyến G1/8, bao gồm vít và phớt



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
23,9 g	**569989**	**VABB-L1-14**

Phần tử phân tách, dành cho dải kết nối van nội tuyến G1/8



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
10 g	**569996**	**VABD-10-B**

Phụ kiện

Tấm nguồn cấp, cho dải kết nối van nội tuyến G1/8



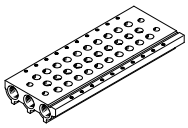
trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
25 g	**569993**	**VABF-L1-14-P3A4-G18**

Các phớt cho van nội tuyến, G1/8, bộ phân phối: 10 bộ (mỗi bộ 2 vít và 1 phớt)



Vật liệu của phớt	Số bộ phận	Loại
NBR	**566675**	**VABD-L1-14X-S-G18**

Dải kết nối cho van nội tuyến (cụm pin), cho kích thước van G1/4



Áp suất vận hành	Mô-men xoắn siết tối đa cho bộ phận gắn van	Mô-men xoắn siết tối đa để lắp đường ray DIN	Mô men xoắn siết tối đa gắn tường	Số bộ phận	Loại
-0,09 ... 1 MPA	1,18 N m	1,5 N m	3 N m	**574465**	**VABM-L1-18S-G38-14**
				574456	**VABM-L1-18S-G38-3**
				574461	**VABM-L1-18S-G38-8**
				574459	**VABM-L1-18S-G38-6**
				574457	**VABM-L1-18S-G38-4**
				574460	**VABM-L1-18S-G38-7**
				574458	**VABM-L1-18S-G38-5**
				574463	**VABM-L1-18S-G38-10**
				574462	**VABM-L1-18S-G38-9**
				574466	**VABM-L1-18S-G38-16**
				574455	**VABM-L1-18S-G38-2**
				574464	**VABM-L1-18S-G38-12**

Tấm che, cho dải kết nối van nội tuyến G1/4, bao gồm vít và phớt



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
50 g	**574482**	**VABB-L1-18**

Phần tử phân tách, dành cho dải kết nối van nội tuyến G1/4



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
16 g	**574483**	**VABD-14-B**

Phụ kiện

Tấm nguồn cấp, cho dải kết nối van nội tuyến G1/4



Vật liệu đế nguồn cấp	Số bộ phận	Loại
Hợp kim nhôm rèn	**574481**	**VABF-L1-18-P3A4-G14**

Các phớt cho van nội tuyến, G1/4, bộ phân phối: 10 bộ (mỗi bộ 2 vít và 1 phớt)



Vật liệu của phớt	Số bộ phận	Loại
NBR	**574479**	**VABD-L1-18X-S-G14**

Tấm che, cho dải kết nối 10AW, bao gồm vít và phớt



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
9,4 g	**569986**	**VABB-L1-10A**

Phần tử phân tách, dành cho dải kết nối 10AW, phần tử phân tách dành cho vùng áp suất



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
6 g	**570872**	**VABD-4.2-B**

Tấm nguồn cấp, cho dải kết nối 10AW, bao gồm vít và phớt



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
16,5 g	**569990**	**VABF-L1-10A-P3A4-M5**

Các phớt, dành cho van tấm kết nối B10A, bộ phân phối: 10 bộ (mỗi bộ 2 vít và 1 phớt)



Vật liệu của phớt	Số bộ phận	Loại
NBR	**566671**	**VABD-L1-10AB-S-M3**

Tấm che, cho dải kết nối 10W/10HW, bao gồm ốc vít và phớt



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
24 g	**566495**	**VABB-L1-10-W**

Phụ kiện

Phần tử phân tách, cho dải kết nối 10W/10HW, phần tử phân tách cho vùng áp suất



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
7 g	**569994**	**VABD-6-B**

Tấm nguồn cấp, dành cho dải kết nối 10W, bao gồm vít và phớt



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
21,4 g	**569991**	**VABF-L1-10-P3A4-M5**

Tấm nguồn cấp, cho dải kết nối 10HW, bao gồm vít và phớt



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
19 g	**569992**	**VABF-L1-10-P3A4-M7**

Các phớt, dành cho van tấm kết nối B10, bộ phân phối: 10 bộ (2 vít và 1 phớt mỗi bộ)



Vật liệu của phớt	Số bộ phận	Loại
NBR	**566674**	**VABD-L1-10B-S-M7**

Tấm che, cho dải kết nối 14W, van tấm kết nối, bao gồm ốc vít và phớt



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
23,9 g	**569989**	**VABB-L1-14**

Phần tử phân tách, cho dải kết nối 14W, van tấm kết nối, phần tử phân tách cho vùng áp suất



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
10 g	**569996**	**VABD-10-B**

Tấm nguồn cấp, dành cho dải kết nối 14W, bao gồm vít và phớt



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
25 g	**569993**	**VABF-L1-14-P3A4-G18**

Phụ kiện

Các phớt, dành cho van tấm kết nối B14, bộ phân phối: 10 bộ (2 vít và 1 phớt mỗi bộ)



Vật liệu của phớt	Số bộ phận	Loại
NBR	**566676**	**VABD-L1-14B-S-G18**

Tấm che, cho dải kết nối 18W, van tấm kết nối, bao gồm ốc vít và phớt



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
50 g	**574482**	**VABB-L1-18**

Phần tử phân tách, cho dải kết nối 18W, van tấm kết nối, phần tử phân tách cho vùng áp suất



trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
16 g	**574483**	**VABD-14-B**

Tấm nguồn cấp, cho dải kết nối 18W, bao gồm vít và phớt



Vật liệu đế nguồn cấp	Số bộ phận	Loại
Hợp kim nhôm rèn	**574481**	**VABF-L1-18-P3A4-G14**

Các phớt, dành cho van tấm kết nối B18, bộ phân phối: 10 bộ (2 vít và 1 phớt mỗi bộ)



Vật liệu của phớt	Số bộ phận	Loại
NBR	**574480**	**VABD-L1-18B-S-G14**

Bộ giảm thanh



Cổng nối khí nén	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
M5	1	**165003**	**UC-M5**
M7		**161418**	**UC-M7**
G1/8		**161419**	**UC-1/8**
	50	**534222**	**U-1/8-50**
G1/4	20	**534220**	**UC-1/4-20**
		534223	**U-1/4-20**

Phụ kiện

Các mối nối vít



Cổng nối khí nén 2	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
đối với ống mềm Ø ngoài 3 mm	10	**153331**	**QSML-M5-3**
		133003	**QSM-M5-3-I-R**
		130838	**QSMLL-M5-3**
		153313	**QSM-M5-3-I**
đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm		**186352**	**QSML-M7-4**
		153339	**QSMLL-M5-4**
		153333	**QSML-M5-4**
		133004	**QSM-M5-4-I-R**
		186354	**QSMLL-M7-4**
		153319	**QSM-M7-4-I**
		186106	**QS-G1/8-4-I**
		153315	**QSM-M5-4-I**
đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm		**133005**	**QSM-M5-6-I-R**
		186107	**QS-G1/8-6-I**
		186117	**QSL-G1/8-6**
		133007	**QSM-M7-6-I-R**
		186128	**QSLL-G1/8-6**
đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm		**186109**	**QS-G1/8-8-I**
		186130	**QSLL-G1/8-8**
		186119	**QSL-G1/8-8**

Nút bịt



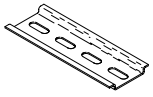
Cổng nối khí nén 1	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
Ren ngoài M5	10	**174308**	**B-M5-B**
Ren ngoài M7		**174309**	**B-M7**
		133007	**QSM-M7-6-I-R**
Ren ngoài G1/8		**3568**	**B-1/8**
Ren ngoài G1/4		**3569**	**B-1/4**

Nút bịt, nhỏ gọn, dành cho van, để đóng cổng nối (van yêu cầu nút bịt có độ sâu siết vít nhỏ)



Cổng nối khí nén 1	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
Ren ngoài G1/8	10	**578406**	**NPQH-BK-G18-P10**
Ren ngoài G1/4		**578407**	**NPQH-BK-G14-P10**

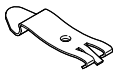
Đường ray DIN theo EN 60715



Tuân thủ LABS	Số bộ phận	Loại
VDMA24364-B2-L	**35430**	**NRH-35-2000**

Phụ kiện

Gắn đường ray DIN, 2 cái



Tuân thủ LABS	Số bộ phận	Loại
VDMA24364-B2-L	**569998**	**VAME-T-M4**

Van tiết lưu, dùng cho van M5 điều chỉnh lưu lượng khi tăng áp và thông hơi (10 cái)



Lưu lượng danh nghĩa bình thường theo hướng bướm ga	giá trị b	Giá trị C	Số bộ phận	Loại
9,6 l/ph	0,5	0,04 l/s*bar	**8025709**	**VFFG-T-M5-5**
14,6 l/ph		0,05 l/s*bar	**8025710**	**VFFG-T-M5-6**
19,1 l/ph		0,07 l/s*bar	**8025711**	**VFFG-T-M5-7**
26,1 l/ph		0,1 l/s*bar	**8025712**	**VFFG-T-M5-8**
40,8 l/ph		0,14 l/s*bar	**8025713**	**VFFG-T-M5-10**
45,4 l/ph		0,16 l/s*bar	**8025714**	**VFFG-T-M5-12**
67,4 l/ph		0,25 l/s*bar	**8025715**	**VFFG-T-M5-15**